BnF Gallica

Hán vn tu hoc / Nguyên Vn Ba

Source gallica.bnf.fr / Bibliothèque nationale de France

Nguyên, Vn Ba (18..-19.. ; actif en 1940). Auteur du texte. Hán vn tu hoc / Nguyên Vn Ba. 1940-1942.

1/ Les contenus accessibles sur le site Gallica sont pour la plupart des reproductions numériques d'oeuvres tombées dans le domaine public provenant des collections de la BnF. Leur réutilisation s'inscrit dans le cadre de la loi n°78-753 du 17 juillet 1978 :
- La réutilisation non commerciale de ces contenus ou dans le cadre d’une publication académique ou scientifique est libre et gratuite dans le respect de la législation en vigueur et notamment du maintien de la mention de source des contenus telle que précisée ci-après : « Source gallica.bnf.fr / Bibliothèque nationale de France » ou « Source gallica.bnf.fr / BnF ».
- La réutilisation commerciale de ces contenus est payante et fait l'objet d'une licence. Est entendue par réutilisation commerciale la revente de contenus sous forme de produits élaborés ou de fourniture de service ou toute autre réutilisation des contenus générant directement des revenus : publication vendue (à l’exception des ouvrages académiques ou scientifiques), une exposition, une production audiovisuelle, un service ou un produit payant, un support à vocation promotionnelle etc.

CLIQUER ICI POUR ACCÉDER AUX TARIFS ET À LA LICENCE

2/ Les contenus de Gallica sont la propriété de la BnF au sens de l'article L.2112-1 du code général de la propriété des personnes publiques.

3/ Quelques contenus sont soumis à un régime de réutilisation particulier. Il s'agit :

- des reproductions de documents protégés par un droit d'auteur appartenant à un tiers. Ces documents ne peuvent être réutilisés, sauf dans le cadre de la copie privée, sans l'autorisation préalable du titulaire des droits.
- des reproductions de documents conservés dans les bibliothèques ou autres institutions partenaires. Ceux-ci sont signalés par la mention Source gallica.BnF.fr / Bibliothèque municipale de ... (ou autre partenaire). L'utilisateur est invité à s'informer auprès de ces bibliothèques de leurs conditions de réutilisation.

4/ Gallica constitue une base de données, dont la BnF est le producteur, protégée au sens des articles L341-1 et suivants du code de la propriété intellectuelle.

5/ Les présentes conditions d'utilisation des contenus de Gallica sont régies par la loi française. En cas de réutilisation prévue dans un autre pays, il appartient à chaque utilisateur de vérifier la conformité de son projet avec le droit de ce pays.

6/ L'utilisateur s'engage à respecter les présentes conditions d'utilisation ainsi que la législation en vigueur, notamment en matière de propriété intellectuelle. En cas de non respect de ces dispositions, il est notamment passible d'une amende prévue par la loi du 17 juillet 1978.

7/ Pour obtenir un document de Gallica en haute définition, contacter
utilisation.commerciale@bnf.fr.

NGUYỄN - VĂN - BA

DÉPOT LÉGAL
INDOCHINE
N° 26772

Hán - văn tự - Học

16°
Indochin.
1812

EDITIONS
TRÍ TRI
HANOI
1940

1603

Source gallica.bnf.fr / Bibliothèque nationale de France

NGUYỄN-VĂN-BA

HÁN-VĂN
TỰ HỌC

DEPOT LEGAL
INDOCHINE
Nº 26772

Quất-hiên VŨ-DUY-THIỆN
TRƯƠNG-VĂN-VẠN
(**Duyệt-giả**)

ĐÔNG-VINH ẤN CỤC
58, Phố hàng Đậu, 58
HANOI
1940

16° Indoch
1606

CÁC SÁCH ĐỂ KHẢO CỨU

Khang-Hi tự-điển 康熙字典
Hán-việt tự-điển 漢越字典
Hán-tự tân tự-điển 漢字新字典
Từ - nguyên 辭源
Từ-hải 辭海
Việt-Hán thông thoại tự-vị (Đỗ-văn-Đáp, Lê-như-Tiếp, Bùi-trình-Khiêm)
Dictionnaire chinois-français (S. Couvreur)
Vocabulaire français-chinois (J. Ménard)
Dictionnaire chinois-français (Bailley)
Hán-việt từ-điển (Đào duy Anh)
Leçons étymologiques — Graphies — Lexiques (L. Wieger)
Langue écrite — Mécanisme — Phraséologie chinoise (L. Wieger)

TỰA

TỰA

Khoa Hán-học cũng là một khoa nên khảo-cứu, nhưng theo lối cổ mà học thì công-phu quá, có người học vỡ lòng từ lên sáu tuổi đến ngoài hai mươi tuổi cũng chưa thông được chữ nghĩa và văn chương. Bởi vì trước ta chuyên học về khoa cử, nào kinh nghĩa, nào thơ phú, nào văn sách, chỉ chú ý học về từ chương, sự tích, học lối đặt câu văn cho già, cho bóng-bẩy, cho có điệu luật, như thế thật là khó. Có người học đến bảy tám mươi cũng chưa hay chữ được, đến có câu ngạn ngữ rằng: « Thế gian vô giá thị văn chương », nghĩa là văn chương không có giá nào cả, không có bờ bến, không có cùng cực. Thơ khó về hồn thơ, văn chương khó về ý tưởng, văn chương lối ấy thì khó thật.

Ngày nay cái học khoa cử đã kết-liễu, mà

cái học về văn chương cũng tro tàn khói lạnh, sự thịnh-suy bĩ-thái ấy phó cho con tạo đổi thay, tang-thương biến cải.

Tôi nhân được quen biết ông **Nguyễn-văn-Ba**, ông tuy học về tây học nhưng rất chú-ý nghiên-cứu về Hán học. Ông lại rất có công học thuốc Á-Đông, thường là bạn nghiên-cứu thuốc nam thuốc tầu với tôi. Ông rất hiếu học, thích khảo cứu về triết-lý thánh-hiền kim-cổ, và đã diễn-thuyết tại hội Phật-giáo chùa Quán-sứ Hanoi nhiều lần.

Ông viết ra quyển Hán-văn tự-học, đưa tôi xem và duyệt qua lại. Tôi xem bộ sách này không phải cốt trau chuốt văn-chương, mà đặt theo lối mới, không cần bóng bẩy, chỉ làm sao cho người học dễ hiểu và dễ biết mà thôi. Tôi theo ý ông mà chữa qua vài chỗ thiếu sót, và rất hoan-nghênh lối khảo cứu này, khảo cứu có thực hành; lại mừng rằng trong nước có người hiếu học như ông, tất sau sẽ giúp ích cho đồng-bào nhiều lắm.

Nay kính tựa,

Quất-Hiên Vũ-duy-Thiện

HÁN - VĂN TỰ HỌC

TIỂU DẪN

Nếu xét hết các phương-pháp để học chữ nho từ trước đến giờ, thì thật cũng có nhiều lắm.

Hồi xưa, ta học cốt để viết văn chương cho bóng bẩy, nhớ sự tích cho nhiều, nên phải nhiều năm chăm chú.

Gần đây, ta học để rộng kiến-văn và luyện thêm Quốc-văn, nên học năm bẩy năm cũng không can-hệ gì.

Ngày nay, các bạn thanh niên ai cũng biết rằng tuy học vấn Âu-tây rất hay và rất đẹp, nhưng người Á-đông mà không đọc được chữ Á-đông, không hiểu Á-đông thì không sao không thiếu thốn được. Vả lại, thời buổi nầy mỗi mỗi đều lấy sự nhanh-chóng làm đầu, nếu dần-dà mươi năm mới biết thì thật là quá đáng.

Không thầy, phải tìm sách mà học.

Sách ta? Từ xưa đến nay cũng có nhiều sách có giá-trị ra đời, như Tam-Tự-Kinh, Tam-Thiên-Tự, Tứ-Thiên-Tự, Ngũ-Thiên-Tự, hoặc dạy ít nét rồi sau nhiều nét, hoặc dọn theo từng bộ, hoặc cho học chữ một rồi cho bài dịch và làm. Tuy nhiên, các phương-pháp đó dụng công nhiều quá, học khổ sở quá, khó nhớ quá, làm cho người có chí đến đâu, học chừng mươi bài rồi phải nghỉ, bỏ rồi lại học, học rồi lại bỏ, rút cục chẳng thể học hơn được nữa.

Sách tây ư? Lại còn rắc rối phiền phức lắm, bởi vì cách học Hán-văn của người Âu-châu không hợp với người mình.

Chí đến sách tàu? Có nhiều bộ sách. cũng là hoàn toàn lắm, để dạy trẻ con tàu trong vài ba năm; nhưng nếu đem qua bên mình, ở thời buổi này, không thầy không bạn thì e khó học lắm, và không được hợp với sức các bạn thanh-niên hiếu-học quyết chí bắt lại, trong sáu tháng một năm, sự bê trễ của mình từ xưa đến nay.

Phương-pháp nầy, vì các bạn mà nghiên-cứu, sẽ được đắc nguyện hay không, các bạn sẽ rõ, nay tôi chỉ xin các bạn để ý đến hai điều nầy thôi :

1) Chớ thấy mấy bài đầu có chữ nhiều nét mà đã vội nhăn mặt than-thở :« Như thế này học sao cho thuộc!» Vâng, nhưng tại các bạn chỉ nhìn bằng đôi mắt, nên thấy nhiều nét mà sợ, nếu cầm bút (xem cách học) viết theo vài bài, các bạn sẽ lấy làm lạ rằng sao không còn khó nữa, mà có khi lại dễ nhớ hơn nhiều chữ ít nét vậy Tuy nhiều nét, nhưng mỗi chữ chia ra mấy phần, phần

mượn để đọc, phần để phụ nghĩa, quanh quẩn cũng chỉ có bấy nhiêu nét đó thôi (xem 214 bộ ở sau).

2·) *Chữ nho khó học là tại khó nhớ mặt chữ* (chớ nghĩa thì cũng dễ cho người mình). *Nay làm sao cho được dễ nhớ, thì chữ nho không còn khó nữa* các bạn sẽ biết dùng nhiều giác-quan để nhớ, nhứt là viết luôn cho thuần tay, sẽ biết gốc tích rõ ràng các chữ vậy còn quên sao được, và bạn sẽ dùng ngay được chữ học vào trong những câu chuyện thường ngày (xem thành-ngữ). Cách sếp đặt trong sách nầy sẽ giúp thêm trí nhớ các bạn. Nếu một chữ mà lơ-lửng giữa những các chữ khác không có liên-lạc với nó (như trong bài mà học nghĩa một : bàn, kim, thịt, cũ, tồn, tóc, của, sáu, bình.) thì sự nhớ thực mất lắm công-phu ; trái lại khi đem nó vào hoàn-cảnh của nó, đặt nó giữa chữ liên-lạc với nó, họ-hàng với nó (như học : đầu, tóc, mắt, mũi, tai, miệng răng, cằm v. v...) thì sự nhớ không cần dụng công là mấy. Các bạn sẽ thấy rằng tuy lúc đầu học chữ ít nét, sau nhiều nét coi là dễ, nhưng kỳ thực là khó; ban đầu học vừa ít nét vừa nhiều nét, tưởng rằng khó, nhưng kỳ thực lại dễ, và trí nhớ lại được thăng-bằng. Các bạn học trong sáu ngày, ôn lại một ngày trước, khi qua tuần sau, học hai mươi tám ngày, ôn lại hai, ba ngày trước khi sang tháng khác; như thế thì dẫu các bạn có bận-rộn cả ngày về công việc khác, các bạn cũng còn dư thì giờ và sức lực để học lấy những điều cần ích vậy.

ĐỘC THƯ PHÀM LỆ

Chữ nho xưa nay ai cũng cho là khó học nhưng nếu ta biết phương pháp thì sự khó kia sẽ tiêu tan, mà ta chỉ còn thấy dễ-dàng vui thích.

Phương-pháp một khi tìm được rồi, người học phải theo cho đúng mới mong được kết quả mỹ mãn.

Mỗi ngày chọn hai buổi nào tâm trí thảnh thơi (mà cứ hai buổi đó thôi), lại bàn học, dở sách ra, tay cầm ngọn bút lông. Khi xem, nhớ bằng đôi mắt (mémoire visuelle) ; đọc, nhớ bằng môi lưỡi (mémoire motrice) ; nghe, nhớ bằng hai tai (mémoire auditive) ta phải cần dùng đến sự nhớ bằng mấy ngón tay nữa (mémoire graphique).

Ta phải luôn luôn cầm cây bút lông trong giờ học, viết cho nhiều, viết hoài viết mãi, viết cho thật thuần tay, viết cho dễ-dàng và tự-nhiên như ăn cơm uống nước vậy, (ban đầu chưa được dễ-dàng, nhưng phải cho đủ nét, sau lần mới viết tự-nhiên được). Học

chữ nho mà không cầm bút cũng như học âm-nhạc mà không cầm đàn. Nếu không dùng bút để viết cho thật thuần tay và tự-nhiên hết các chữ, thì về sau hay lầm lẫn chữ nầy với chữ khác. Ngọn bút lông là chìa khóa độc-nhứt vô-nhị, để mở cửa kho tàng chữ nho vậy.

Mỗi bài có bốn trang :

Trang đầu, bài chữ nho để đọc và học thuộc lòng; có tranh vẽ.

Trang nhì, giảng nghĩa tỷ mỷ, kỹ càng các chữ và các câu ở trang nhứt.

Trang ba và tư, giảng thêm trang nhứt, hoặc về văn phạm 文範 (grammaire) hoặc về tự nguyên 字源 (étymologie,) hoặc về lịch sử hay kê cứu các điều cần phải biết, để khi nào đã học hết sách này rồi, có đủ tài-liệu mà khảo cứu các sách cổ, kim.

Cuối trang tư, có dọn lại những thành ngữ 成語 mà Quốc-văn đã mượn trong Hán-văn, có liên lạc với mấy chữ ở trang nhứt, để người học lấy đó làm tài liệu luyện thêm quốc-văn.

Như người học sẽ thấy, mỗi tuần học sáu bài trong sáu ngày, còn ngày thứ bảy thì có bài để ôn lại cho thuộc lòng và cho rõ hết các chỗ u ám trong sáu bài trước, và cũng sẽ học cho biết thêm nhiều tiếng đồng-âm và đồng-nghĩa với các chữ ở bài trên.

Mỗi tháng học bốn tuần (28 ngày), còn dư hai, ba ngày sau, học ôn lại cho thật thuộc lòng các chữ ở trong bốn tuần trên.

Nên chú ý. — Phải nhập tâm các sinh-tự ở trang hai, và nếu không học được thuộc lòng, ít nữa phải đọc cho nhuần bài chữ nho viết ở trang nhứt.

Phải đọc trang ba và tư cho cẩn thận, nhiều lần càng tốt.

Tóm lại :

Học cho đúng giờ.

Học cho đều. Một ngày có thể học luôn hai ba-bài nhưng phải đừng nghỉ hai ba ngày sau. Từ giọt một, nước mới làm thủng đá được, chớ thỉnh thoảng đổ một chậu thì có ra gì.

Nhớ viết cho thuần tay. Một chữ nào mà phải còn nghĩ mới viết ra được, hay viết còn ngượng tay là chưa thuộc.

Cứ tuần tự nhi tiến. Đừng hấp tấp mà dục tốc bất đạt, phải ung dung từ từ, và từ nay về sau phải coi sự học chữ nho là một **sự dễ** và một **sự vui**, bởi vì sự khó và sự khổ của nó tác-giả đã phá tan cho học-giả rồi vậy.

∴

Xin độc giả hãy nghĩ đến bao nhiêu điều ích lợi của sự học-vấn, gốc của Á-Đông nầy, rồi tự-tin lấy mình mà lật ngay bài đầu, chăm chú học cho đều, chẳng bao lâu sẽ thành tài ; được nhiều người như thế, thì nước Nam ta sẽ may mắn vô cùng.

CÁCH VIẾT CHỮ HÁN

Vài điều cốt yếu

1°— Cầm bút lông cho đứng, với bốn ngón tay (không có ngón út) chỉ có cùi tay dính trên bàn để cho chắc-chắn.

2° — *Phải nhớ viết cho đủ hết các nét*, dầu xấu hay tốt cũng phải cho đủ nét (trừ ra lối viết thảo).

3° — *Bắt đầu bên phải*, viết thẳng xuống, hết rồi sẽ trở lên trên mà viết nối theo khít bên trái của hàng trước.

4° — *Ngang cho bằng, sổ cho thẳng.*

5° — *Mỗi chữ chia làm hai bên* :

a — Bên tay trái viết trước, viết trên rồi viết dưới ;

b — Bên phải viết sau, viết trên rồi viết dưới :

6° — *Trừ ra*:

a. — *Chữ nào bao trùm ở trên* tất cả một chữ thì phải viết nó trước rồi mới phân tả-hữu.

草 莇 市 家 病

b. — *Chữ nào bao trùm ở dưới* tất cả một chữ thì phải viết nó sau cùng :

無 道 魚

Chú ý : có dấu như thế này : (廴 *dẫn* : *đi chậm*) thì phải viết nó trước (trừ ra khi nào có chữ khác bao trùm ở trên thì không kể)

建 廷

7. — *Khi nào có cây trụ và nhánh hai bên* thì phải viết cây trụ trước, rồi mới nhánh tả, nhánh hữu :

小 少 水 汞 豕 木

8. — *Khi sổ ở giữa thì phải sổ sau cùng*.

中 角

9. — *Khi ngang qua thì phải bắt đầu từ trái sang phải.*

10. — *Viết cho vuông chữ*, đừng rộng bề ngang quá cũng đừng dài bề cao quá.

Đó là vài điều cốt-yếu dễ hiểu, nhưng không có lời

giảng nào bằng lấy cây bút lông, hòa mực, tập theo bản kê sau đây:

BẢN THỨ NHẤT

BẢN THỨ NHÌ

辰	道	我	爲
跑	虎	草	家
獨	廷	物	陳
龍	應	與	脾
鬚	鄉	病	植

Ấy là đại khái ít chữ, ít nét cần phải biết viết trước, viết sau cho khỏi lẫn lộn. Còn khi viết mau, thuận tay viết khác đi một chút cũng không sao. Ví dụ :

Có thể

第一課

學而辰習之、不亦樂乎。

Xin nhắc. — Trước hết học thuộc chữ, nghĩa của các sinh-tự ở trang nhì, sau mới đọc và học trang nhứt, ngâm nga cho thật thuộc; rồi mới đọc đến trang ba và tư.

BÀI THỨ NHẤT (đệ nhất khóa)

一	*Nhất*	một
二	*Nhị*	hai
三	*Tam*	ba
四	*Tứ*	bốn
五	*Ngũ*	năm
六	*Lục*	sáu
七	*Thất*	bảy
八	*Bát*	tám
九	*Cửu*	chín
十	*Thập*	mười

學	*Học*	học
而	*Nhi*	mà — còn ; và
辰	*Thời*	thời, thời thời
	Thìn	vị thứ 5 trong 12 địa chi
	Thần	ngôi sao
習	*Tập*	luyện-tập cho quen — thói quen; học bay (như chim học bay
之	*Chi*	ấy, đấy — đi, thuộc về
不	*Bất*	chăng, chẳng, không có
亦	*Diệc*	cũng.
樂	*Lạc*	vui, mừng
乎	*Hồ*	vậy ru, vậy ôi — sao ?

(1) ÂM: *Học nhi thời tập chi, bất diệc lạc hồ.*

NGHĨA : **Học mà thời thời (lúc nào cũng) tập đấy, thì chẳng cũng vui vậy ôi !**

(1) Chỗ nầy từ rày về sau dừng có đọc trước, phải xem chữ nho bên trái trước ; nếu đọc không được, hay muốn soi đọc đúng không thì mới xem.

Cách ghép số

Cách ghép số ở Hán-văn cũng như ở Quốc-văn vậy
Ví dụ : mười bẩy 十 七 (thập thất).
hai mươi 二 十 (nhị thập) có viết 廿, 廿

Tự-nguyên

Mục nầy không giải hết các chữ, bởi vì như thế thì không bao giờ hết được. Chỉ chọn chữ nào có gốc tích hay và để giúp thêm trí nhớ thì mới giảng ra đây mà thôi.

Giảng tự-nguyên không phải bịa-đặt ra, phải dò theo các lối chữ từ đời thượng- cổ đến giờ, đem so-sánh với nhau mới mong hội-ý được. Mục nầy dọn theo Leçons étymologiques của ông L. Wieger, một nhà trứ danh về Hán-học, cả hoàn-cầu đều biết tiếng.

學 Cổ-tự Hai bàn tay (1, 1') của ông thầy đem điều hiểu biết của mình mà truyền xuống (2), ((2) là chữ giao 交 : đưa cho) để làm tan cái lớp u ám (3) ((3) là mịch : che) bao bọc đứa trẻ con (4).

Sơ lược về lịch sử chữ nho

Chữ Nho (chữ của người có học 儒 , hay chữ Hán (chữ truyền qua nước ta từ lúc nội-thuộc nhà Hán), hay chữ Tàu, hay chữ Á-Đông (vì suốt cõi Á-Đông đều dùng một thứ chữ chung), gốc-tích có tự bao giờ?

Sách truyền rằng vua Phục-Hi 伏 羲 chế ra bát-quái rồi nhân đấy mà đặt ra chữ viết, nhưng

không được lưu-truyền lại. Đến đời vua Hoàng-Đế 黃帝 (ước 4500 năm), có quan sử-quan 史官 là ông Thương-Hiệt 倉頡, thấy dấu chơn chim, thú mà chế ra chữ. Cách xếp đặt chữ của ông Thương-Hiệt được lưu-truyền đến đời nay, nhưng cũng thay đổi rất nhiều.

Chữ cổ nhất mà truyền lại cho ta, thì thấy khắc ở các đồ đồng từ đời nhà Hạ bên Tàu 夏 (ước 4.000 năm). Rồi sau mới đến nhà Thương 商 và nhà Chu 周, để lại cho ta 1.098 chữ, khắc ở trong các đồ vật. Nhưng lối viết rất lộn xộn, và 1.098 chữ đó có đến 4.200 lối viết khác nhau.

Thành-ngữ

Nhất-định 一定 định chắc-chắn theo một đường mà thôi.

Học-khóa 學課 bài học.

Tập-quán 習慣 thói quen (habitude).

Tập-tục 習俗 tập-quán và tục-lệ (habitudes et coutumes).

Lạc bất khả cực, lạc cực sinh ai 樂不可極樂極生哀 vui không nên quá, vui quá sinh buồn.

∴

Nên đọc lại cách học và cách viết ở mấy trang đầu.

第二課

人身有頭幹肢、
手作事、
足行步。

BÀI THỨ HAI

首 *Thủ* : đầu, cái đầu
Thú : thú tội minh, kể tội người

頭 *Đầu* : cái đầu

腹 *Phúc* : bụng

背 *Bối* : lưng

手 *Thủ* : tay — lấy tay cầm

足 *Túc* : chân — đủ
Tú : quá, thêm

肩 *Kiên* : vai

股 *Cổ* : đùi

膝 *Tất* : đầu gối

乳 *Nhũ* : vú

身 *Thân* : bản mình thân thể

幹 *Cán* : thân mình (trừ bỏ đầu, tay và chân)

人 *Nhân* : người

有 *Hữu* : có

肢 *Chi* : tay chân (như tứ chi)

行 *Hành* : đi, — làm
Hạnh : nết na, cử hạnh
Hàng : bày từng dãy, hàng lối

作 *Tác* : làm

事 *Sự* : việc, làm việc — thờ phụng

步 *Bộ* : bước ; đường trên cạn

ÂM : *Nhân thân hữu đầu cán chi; thủ tác sự, túc hành bộ.*

NGHĨA : **Thân thể người ta có đầu, mình, tay chân ; tay làm việc, chân bước đi.**

∴

Nhớ viết cho đủ nét, ngang bằng, sổ thẳng và xin nhớ rằng : « chữ nào viết còn ngượng tay là chữ ấy chưa thuộc. »

Văn-phạm *Tiếng sở-hữu.*

Khi nào một tiếng chỉ sự sở-hữu của một người nào hay của vật nào, thì phải đứng sau tiếng người ấy hay vật ấy.

Nếu có *hai chữ* mà thôi, thì cứ ghép hai chữ đó vào với nhau, chữ sở-hữu đứng sau.

Ví-dụ : Thân thể của người ta, tôi đặt là nhân thân 人身

Lòng người ta, thì là nhân-tâm 人心

Tự-nguyên

首 Cổ-tự Ở trên có tóc, ở dưới vẽ mặt người.

手 Cổ-tự vẽ bàn tay ngửa

足 Cổ-tự Dấu tròn ở trên chỉ sự nghỉ ngơi, ở dưới vẽ cái chân có gót, ngón chân và mắt cá.

身 Cổ-tự vẽ người ta (1) có cái bụng (2) và cái chân bước xéo (3) để giữ thăng-bằng.

人 Hình vẽ người ta đi.

行 Bên trái xích là bước ; bên phải cũng xích là bước. Bước bên trái rồi bước bên phải là đi.

步 Cổ-tự, vẽ chân trước, chân sau ngược với nhau.

Sơ-lược về lịch sử chữ nho (Tiếp theo)

Hết đời nhà Chu, sự học càng ngày càng cẩu thả, người chép sách, sử, càng ngày càng dốt. Chữ nào quên, họ bịa đặt ra, rồi người nầy chép cái sai của người nọ, Sự bịa-đặt của họ không theo lề-lối, luật- lệ nào cả, và càng ngày càng nhiều; đến nỗi Đức Khổng- Tử phải than rằng (1) « Khi còn nhỏ, tôi thấy người chép sử, chỗ nào

(1) 故孔子曰吾猶及史之闕文也今亡矣夫.

không biết thì chữa trống, nhưng bây giờ không còn thế nữa». Đến đời Tần-thủy-Hoàng 秦始皇 quan Lý-Tư 李斯 có dọn lại các chữ ấy làm một bộ sách gồm được 3.300 chữ, gọi là bộ Tam-thương 三倉.

Sau đời Lý-Tư, thì có một thời kỳ phổ thông các chữ trong dân gian và một thời kỳ thay đổi lối viết, đến nay còn dùng.

a—*Thời kỳ phổ-thông.* Trước thì vua và các quan dùng chữ để viết cho nhau, hay để truyền lệnh. Nay dân gian được dùng. Vì thiếu nhiều chữ nên mạnh ai nấy đặt chữ lấy mà dùng. Bộ Tam-Thương của Lý-Tư trước có 3.300 chữ, nay (cách hai trăm năm sau) in ra tới 7.380 chữ, hai trăm năm sau nữa, in được 10.000 chữ. Năm 1.716 Khang-Hi tự-điển 康熙字典 ra đời, có đến 40.000 chữ; nhưng chỉ ước chừng 4.000 chữ thường dùng, 2.000 chữ tên họ, còn đến 34.000 chữ không dùng vào đâu cả.

b—*Thời kỳ thay đổi lối viết* (Tiếp theo)

Thành-ngữ

Thủ cấp 首級 Đời Tần-thủy-Hoàng, ai chém được đầu giặc thì được thăng lên một bậc (cấp). Bởi vậy thủ cấp là đầu giặc.

Túc-hạ 足下, dưới chân; anh. Muốn khiêm tốn và tôn người, mình gọi người ta là Túc-hạ, có ý xưng mình là người ở dưới chân của họ, cũng như nói với vua, mình gọi là Bệ-hạ.

Thân-danh 身名 danh giá về thân mình.

第三課

人面。

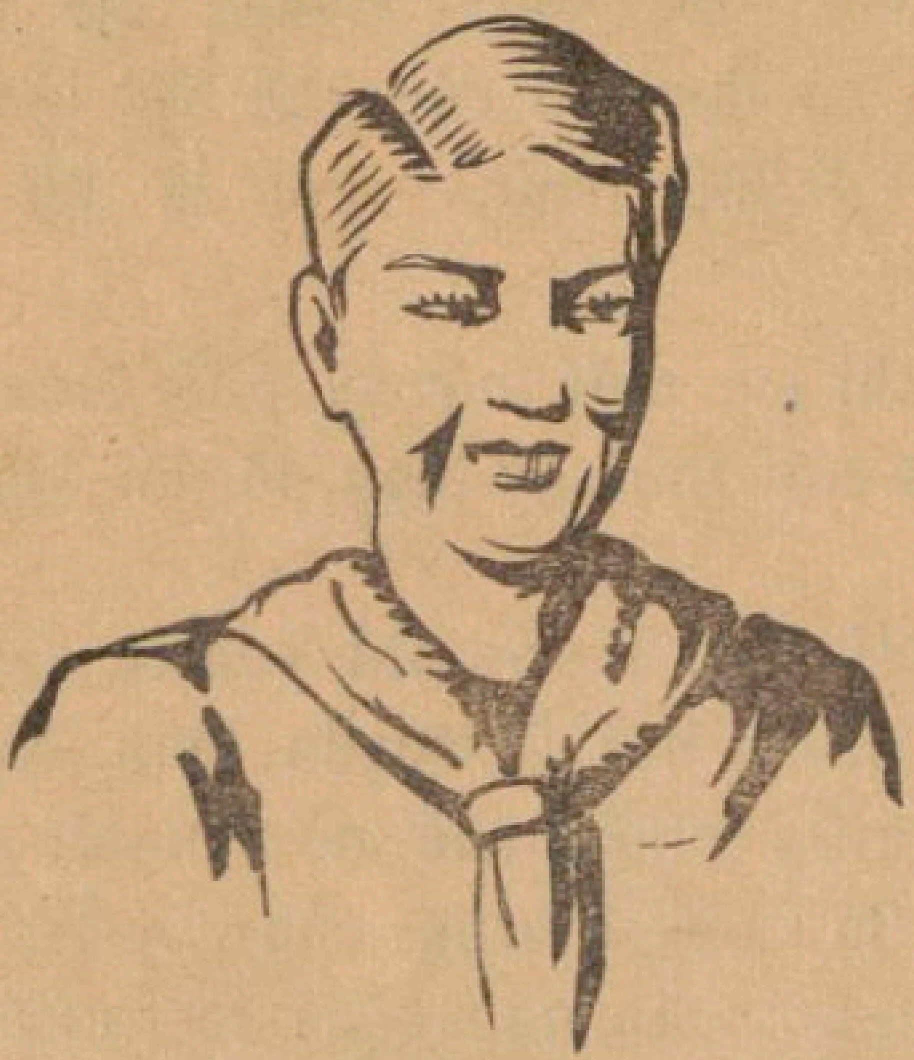

上有兩目、
鼻居中央、
口在鼻下。

BÀI THỨ BA

面 *Diện*: mặt — bề mặt, mặt ngoài, trình diện.

耳 *Nhĩ*: tai — nghe; vậy; cái quai.

目 *Mục*: mắt — điều khoản, nhìn.

鼻 *Tỵ*: mũi — bắt đầu.

口 *Khẩu*: miệng — cửa chính để ra vào.

髮 *Phát*: tóc — một phần mười của ly

眉 *Mi*: lông mày — bên cạnh

鬚 *Tu*: râu

齒 *Xỉ*: răng — tuổi tác.

舌 *Thiệt*: lưỡi

甲 *Giáp*: móng tay, móng chân — áo giáp; vị thứ nhất trong 10 can; thứ nhất.

指 指 *Chỉ*: ngón tay — chỉ chỏ.

央 *Ương*: chính giữa, một nửa.

上 *Thượng*: trên — bực trên, lên cao, (có đọc là thướng)

下 *Hạ*: dưới — bực thấp, xuống, (có đọc là há)

兩 兩 *Lưỡng*: đôi
Lượng, Lạng: một phần 16 của cân

中 *Trung*: giữa, trong.
Trúng: đúng, nhằm

在 *Tại*: ở, ở tại — còn.

唇 唇 *Thần*: cái môi

居 居 *Cư*: ở — nhà, nơi, nghỉ ngơi.

ÂM: *Nhân diện.*
Thượng hữu lưỡng mục, tỵ cư trung ương, khẩu tại tỵ hạ.

NGHĨA: **Mặt người ta.**
Trên (thì) có đôi mắt, mũi ở chính giữa, miệng ở (tại) dưới mũi.

Văn-Phạm 上 下 中

a—*Khi đứng một mình*, có nghĩa ở trên, ở dưới ở giữa (adverbe).

Ví-dụ : Thượng hữu lưỡng mục : ở trên thì có hai mắt.

b — *Khi đứng sau tiếng danh-từ* (nom) thì có nghĩa ở trên..., dưới.., ở trong....

Ví-dụ : Khẩu trung : ở trong miệng.

c — *Khi đứng trước tiếng danh từ*, thì đọc là : thượng, hạ, *trúng*, có nghĩa : lên, xuống, đúng.

Ví dụ : thượng mã, hạ mã, trúng đích · lên ngựa xuống ngựa, đúng đích.

Tự-Nguyên

髟 (1) trường là dài ; (2) sam là lông ; (3) đọc là bạt, mượn giọng đọc ra tiếng phát.

上 (1) mặt đất ; (2) cái cọc ; (3) dấu để biết là chỗ nào. Cái cọc ở trên mặt đất có đánh dấu : chỉ sự ở trên.

下 Cũng giảng nghĩa như trên, nhưng ngược lại.

Sơ lược về lịch-sử chữ nho (Tiếp theo).

b — *Thời kỳ thay đổi lối viết.*

Từ trước đến đời Lý-Tư, người ta viết bằng một cái que nhọn, ở trong ruột có đồ sơn đen, viết trên thanh gỗ hay thanh tre. Bởi vậy, xem cổ-tự thì thấy nét tròn, đều nhau không to không nhỏ.

Kế đó có ông Trình-Diều 程 邈 bày ra cây bút gỗ chấm sơn đen mà viết trên vải lụa. Chữ tròn bây giờ thành vuông, nét đậm nét lạt, nét to nét nhỏ. Viết trên vải lụa thì không được đẹp, nhơ bẩn lắm, nhưng được thông dụng, bởi vì viết được mau.

Sau mới có đại-tướng Mông-Điềm 蒙 恬, trong khi đem binh đánh Hung-Nô, bày ra bút lông, mực và giấy, còn dùng đến bây giờ. Vì bút lông, mà nhiều nét bỏ đi hay thay bằng một nét. Chữ có nét nhỏ nét to trông rất đẹp mắt. Cây bút lông chạy nhanh trên giấy sinh ra lối chữ Thảo gọi là thảo-tự 草 字. Bấy giờ chữ thảo chưa có luật lệ nhứt định, nên mạnh ai thảo nấy, thành ra nhiều lối khác nhau.

Đến năm 120 trước Đức-chúa giáng sinh, ông Hứa-Thận 許 慎 thấy thế bèn làm một pho tự-điển gọi là Thuyết-văn-giải-tự 說 文 解 字 được 9.353 chữ, cộng với 1.163 chữ trùng là 10.516 chữ, để định lại các lối viết và khiến cho trong nước ai ai cũng theo đấy mà dùng. Từ ấy đến nay, tự-điển nào ra đời, muốn cho được trọng dụng, cũng phải theo bộ Thuyết-văn mà lập thành 以 說 文 爲 本. (Hết)

Thành-ngữ

Mục hạ vô nhơn 目 下 無 人 dưới mắt không người, nghĩa là không coi ai ra gì, khinh người

Mục-kích 目 擊 Mắt thấy rõ ràng.

Khẩu-cung 口 供 Tự miệng khai ra.

Khẩu-thiệt 口 舌 miệng lưỡi (cãi cọ nhau).

Giáp-bảng 甲 榜 bảng thứ nhất khoa thi-hương (cử-nhân)

Chỉ dẫn 指 引 chỉ đường đưa nẻo.

第四課

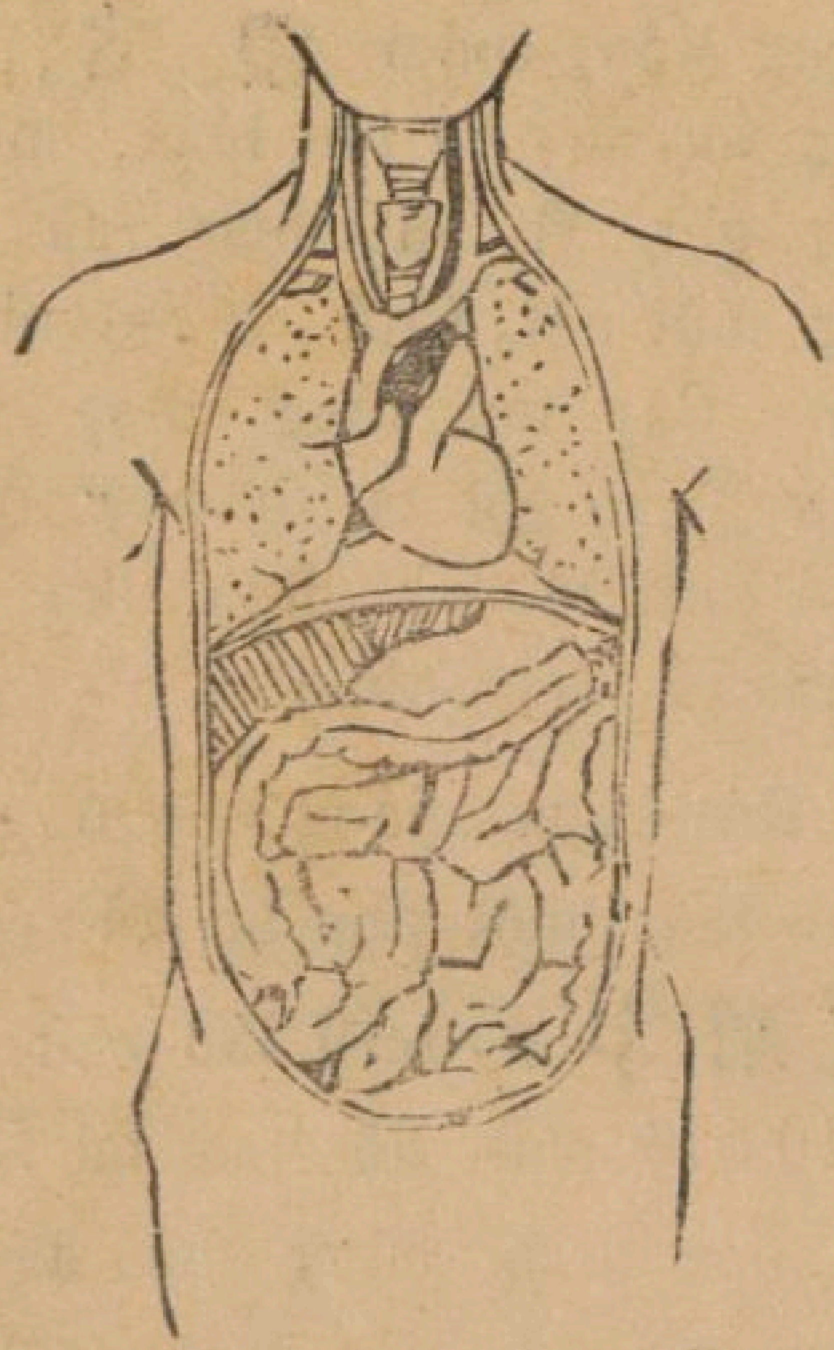

心司發血、肺以澄之、而消化排泄、則有脾胃腸、與肝膽腎膀胱。

BÀI THỨ TƯ

心 *Tâm* : tim

肝 *Can* : gan

脾 *Tỳ* : một tạng ở sau bao-tử (pancréas, dịch rate là sai)

肺 *Phế* : phổi

腎 *Thận* : trái cật

胃 *Vị* : bao tử

腸 *Trường* : ruột

膽 *Đảm* : mật

膀胱 *Bàng quang* : bong bóng đái.

血 *Huyết* : máu

司 *Tư* : giữ; chủ về; quản-lý
Tỵ : chỗ làm việc, tòa (bureau, office)

發 癹 *Phát* : bắn ra; chia cho

以 *Dĩ* : lấy, dùng — và

澄 *Trừng* : lọc — lặng

消 *Tiêu* : tiêu, hao mòn

化 *Hóa* : hoá, thay đổi

排 *Bài* : bỏ, xếp đặt

泄 *Tiết* : lộ ra ngoài— tan ra

則 *Tắc* : thời—phép, bắt chước.

與 *Dữ* : cùng, với, và

ÂM : *Tâm tư phát huyết,*
phế dĩ trừng chi, nhi tiêu hóa bài tiết,
tắc hữu tỳ, vị, trường,
dữ can, đảm, thận, bàng quang.

NGHĨA : **Tâm giữ phần phát máu,**
phổi dùng lọc nó (máu),
còn (về sự) tiêu-hóa (digestion) bài tiết (sécrétion et excrétion) thì có tỳ, vị, ruột,
cùng gan, mật, trái cật, bàng quang.

Văn-phạm 之

Chữ chi ở sau tiếng động-từ (verbe) thì là chữ thay cho một tiếng danh-từ nào ở trước.

Ví dụ : Tâm tư phát huyết, phế dĩ tràng chi — chi thay chữ huyết ở trên.

Tự-nguyên

心 xưa vẽ hình trái tim

月 đó là bộ nhục 肉 chớ lầm với bộ nguyệt 月 (xem bài 25 n 5).

Lịch-sử chữ Quân 君 (vua) trải qua 45 thế-kỷ

Muốn cho rõ sự thay đổi lối viết chữ thế nào, ta hãy lấy một ví-dụ thì rõ.

1 — Cổ-tự vẽ cái mão có hai cái nhô lên để tỏ sự oai-nghiêm, hai tay chỉ quyền hành, miệng để phán lệnh.

2-3 4 — Viết khác đi một ít.

5 — Người chép sách dốt, vẽ cái mão ra hai tay thành ra chữ quân không còn mão nữa, chỉ còn hai tay với cái miệng.

6 — Vì muốn nhanh chóng, tay bên trái chỉ gạch có một đường.

7 — Chữ lối này dùng cuối đời nhà Chu. Lý-Tư giải nghĩa chữ quân như vầy : « cái tay để cai trị, cái miệng để phán lệnh » Vậy từ rày ông vua thật mất mão luôn rồi, và từ đó đến giờ

có khác đi là tại có bút lông ra đời 8-9-10— thay đổi bởi bút lông. 11-12-13 — Lối thảo ngày xưa. 14 — Lối thảo bây giờ.

Thành-ngữ

Tâm - giao 心 交 lấy hết lòng mà giao kết với nhau

Tâm-lý-học 心 理 學 Môn học về mọi lẽ trong lòng người.

Tâm - phúc 心 腹 lòng bụng (chỉ người ăn ở hết lòng hết dạ với mình, có thể tin cẩn được)

Phát-minh 發 明 bày ra một sự gì mới, từ trước tới giờ chưa có (inventer).

Phát-nguyện 發 願 phát tâm nguyện ước; ví-dụ câu nhà phật : nhứt tâm phát nguyện.

Trừng-thanh 澄 清 lóng hết cặn cho được trong, lọc cho trong ; nghĩa bóng : trừ bỏ sạch được người gian, tục xấu.

Hoá-công 化 工 ông Trời, vì khéo tạo hóa vạn vật nên gọi là Thợ Trời (công là thợ)

Hóa-sinh 化 生 biến hóa sinh sản ra.

Bài - bác 排 駁 bài bỏ, phản đối(critiquer,refuter).

Bài - trí 排 置 xếp đặt đồ đạc cho có nghi-vệ.

Tiết - lộ 泄 露 hở trống sự bí mật ra

第五課

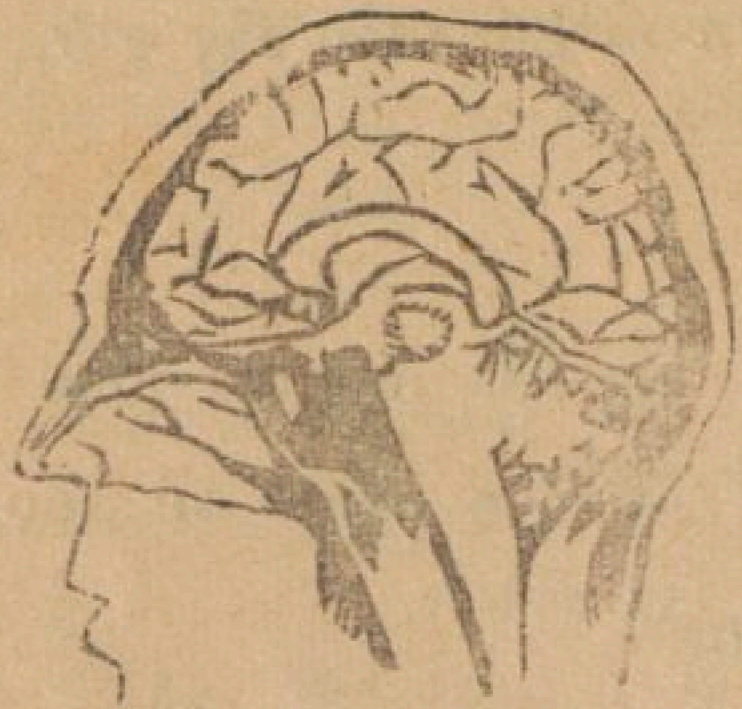

身體。

人之身體外有皮毛、有肌肉與筋骨、中有臟腑、血海、髓海、西學以腦為主。

BÀI THỨ NĂM

髏 *Lâu* : cái sọ.

腦 *Não* : óc.

皮 *Bì* . da.

膚 *Phu* : da mỏng ở ngoài.

毛 *Mao* : lông.

肌 肌 *Cơ* : thịt, sớ thịt.

肉 *Nhục* : thịt.

膩 *Nhị* : mỡ — trơn.

筋 *Cân* : gân ; bắp thịt

骨 *Cốt* : xương.

外 *Ngoại* : ở ngoài—trừ ra.

內 *Nội* : ở trong

髓 *Tủy* : cái tỉ (mœlle des os).

海 *Hải* : biển

臟 *Tạng* tạng (tâm can tỳ phế thận là 5 tạng)

腑 *Phủ* : phủ (vị, tiểu trường, đại trường, bàng quang, tam tiêu, đởm là 6 phủ)

爲 *Vi* : làm — ấy là
Vị : vì ; giúp ; bởi.

主 *Chủ* : chủ; làm chủ.
Chúa : chúa; đức chúa

體 体 *Thể* : thân thể—cách thức

西 *Tây* : hướng tây

NHÂN THỂ

ÂM : *Nhân chi thân thể, ngoại hữu bì mao, hữu cơ nhục, dữ cân cốt, trung hữu tạng phủ, huyết hải, tủy hải ; tây học dĩ não vi chủ*

THÂN THỂ NGƯỜI TA

NGHĨA : **Thân thể người ta, ngoài có da lông, có thịt và gân xương, trong có tạng phủ, huyết hải, tỷ hải ; tây học lấy óc làm chủ.**

Văn-phạm 之

Khi nào một tiếng chỉ sự sở hữu của một người nào hay một vật nào, thì phải đứng sau tiếng người hay vật ấy.

Nếu có *ba chữ* mà tiếng sở hữu có đến hai, thì phải đặt chữ chi 之 ở giữa.

Ví dụ: Nhân chi thân thể: 人之身体 là thân thể của người ta.

Tự-nguyên

筋 Thịt (1) mà rắn rỏi, cứng cát như tre (2) (trúc: tre) lại có sức lực (3) (lực: sức) để làm việc, chẳng phải bắp thịt là gì.

主 Vẽ cây đèn có cái tiêm đang cháy, ngụ ý rằng người chủ cũng như cây đèn thắp ở trong nhà vậy.

Lục thư 六書, hay là sáu lối chắp chữ

Xem hết các chữ nho, thì thấy đều lập thành theo sáu phương pháp sau đây:

1·— Tượng-hình 像形

Thấy vật gì thì vẽ hình vật ấy.

Ví dụ: nhật 日 là mặt trời. Ban đầu vẽ hình mặt trời sau lần thành vuông như bây giờ.

2·— Chỉ-sự 指事

Chữ mà khi ta suy nghĩ đến các nét, ta thấy nó ngụ một ý gì.

Ví dụ: 上 下 (xem bài 3)

3·— Hội-ý 會意

Một chữ có nhiều phần, mỗi phần có một nghĩa, hợp

các nghĩa ấy thành ra nghĩa của toàn chữ.

Ví dụ: 學 (xem bài (1)

信 Tín là tin, có chữ nhân (1) là người, chữ ngôn (2) là lời nói. Phàm một lời nói của một người thì phải cho đáng tin.

(sẽ tiếp)

Thành-ngữ

Cốt-nhục 骨肉 xương thịt; nghĩa bóng: anh em.

Cốt-nhục chi tình 骨肉之情 tình anh em liên-lạc như xương với thịt.

Cốt-nhục tương tàn 骨肉相殘 anh em cùng chung máu mủ mà hại lẫn nhau.

Cốt-yếu 骨要 điều hệ trọng.

Ngoại-khoa 外科 khoa chữa ở ngoài sách, môn chữa bệnh ở ngoài da, như ung thư, ghẻ lở v. v.

Nội-công 内攻 làm hại ở trong như dắt mối trộm cướp, hoặc đánh ở trong đánh ra.

Chủ-hôn 主婚 đứng chủ việc gả chồng cưới vợ

Chủ-nhiệm 主任 đứng đầu chịu trách-nhiệm.

Thể-diện 體面 thể cách diện mạo, chỉ sự danh dự

Thể dục 體育 cách giáo dục về thân thể (éducation physique)

Thể-thao 体操 thao-luyện thân-thể có qui-tắc (gymnastique).

Cách-vật trí-tri 格物致知 xét hết lẽ của các vật và tính chất các vật, để biết cho đến cùng.

第六課

两老官步行往來、
衆皆揖拜、
盗人見之、
逃入林中。

BÀI THỨ SÁU

坐 *Tọa*: ngồi — phải tội

立 *Lập*: đứng, dựng lên — tức thì

跪 *Quỵ*: quỳ

揖 *Ấp*: chấp tay mà chào

拜 *Bái*: bái, lạy

蹲 *Tôn*: ngồi xổm

爬 *Ba*: bò

卧 *Ngọa*: nằm

走 *Tẩu*: chạy

入 *Nhập*: vào

逃 *Đào*: trốn, ẩn

衆 *Chúng*: nhiều, đông — hạng dưới

去 *Khứ*: đi — bỏ, trừ bỏ

來 *Lai*: đến, đi lại, về sau

往 (徃) *Vãng*: đi qua — lúc trước

皆 *Giai*: đều, khắp

盜 *Đạo*: trộm, kẻ trộm

見 *Kiến*: thấy

官 *Quan*: bậc có quyền, chủ, ông quan

林 *Lâm*: rừng

老 *Lão*: già

ÂM: *Lưỡng lão quan*

Bộ hành vãng lai, chúng giai ấp bái,

Đạo nhân kiến chi, đào nhập lâm trung.

NGHĨA: **Hai ông quan già, đi bộ qua lại, nhiều người đều chắp tay chào bái, kẻ trộm thấy thế, trốn nhập vào (giữa) rừng.**

Văn-Phạm 之

Chữ chi ở sau tiếng động từ (verbe) thì là chữ để thay một danh-từ nào ở trước, hoặc thay một câu nào hay một ý nào ở trước.

Ví-dụ : Lưỡng lão quan, bộ hành vãng lai, chúng giai ấp bái, đạo nhân kiến chi đào nhập lâm trung. Chữ chi sau chữ động-từ (kiến) không phải chỉ thay cho chữ quan mà thôi đâu, mà thay cho tất cả các câu trên, nghĩa là: thấy như thế . . . .

Tự-nguyên

拜 Hình hai tay chấp khít và hạ xuống 丅 thành chữ bái, một bên có ba ngang, một bên bốn.

立 Cổ-tự vẽ người ta (1) có đầu, hai tay, hai chân đứng trên mặt đất (2)

見 vẽ con mắt (1) người ta (2) nhìn thân mình từ trên xuống dưới.

Lục-thư (tiếp theo và hết).

Bài thứ năm nói được ba cách lập-thành còn ba cách nữa như đây :

4. — **Hình-thanh** hay **Hài thanh** 形聲諧聲

Một chữ có hai phần, một phần có nghĩa, một phần mượn để đọc cho theo tiếng nói, (ta dùng cách này mà đặt ra chữ nôm):

Ví dụ— 湖 có chữ *thủy* (1) là nước, chữ (2) đọc là hồ. Muốn viết chữ hồ là cái hồ, thì mượn tiếng hồ để đọc rồi thêm thủy vào.

5 — **Chuyển-chú** 轉註

Nhân nghĩa đen của một chữ nào mà chuyển

ra nghĩa đen khác một ít, hay chuyển ra nghĩa bóng khác xa nghĩa đen trước.

Ví dụ chữ 网 là lưới bắt cá, sau có nghĩa là lưới nhện, lưới thường, các hình vẽ vòng vèo, rồi lại có nghĩa : bắt trong lưới, bao-bọc, hợp lại v.v.

6. — Giả-tá 假借

Nghĩa là mượn sai:

a — hoặc lầm với chữ khác. Trong Luận-Ngữ chữ thuyết 說 là nói, dùng lầm cho chữ duyệt 悅 là vui thích; xưa có người viết lộn, đến bây giờ người ta cũng chưa dám chữa lại.

b — hoặc thiếu chữ. Người ta thấy chữ nào có hơi liên-lạc một ít mà đọc giống, hay hơi giống thì người ta mượn đó mà viết chữ thiếu.

Ví dụ : không có chữ vạn là mười ngàn mà có chữ vạn là con bò cạp, người ta lấy chữ vạn con bò cạp mà viết vạn là mười ngàn và từ đấy mười ngàn viết có hai càng và một cái đuôi nhọn để chích.

hình vẽ con bò cạp

萬 chữ vạn là mười ngàn.

Thành-ngữ

Tọa-thị 坐視 chỉ ngồi mà coi, không nhúng tay vào làm.

Lập công 立功 dựng nên công nghiệp.

Ngọa-long 臥龍 Rồng nằm người giỏi còn ẩn dật đợi thời, như ông Gia-cát Lượng đời Tam-quốc nước Tầu chưa ra giúp ông Lưu-Bị gọi là Ngọa-Long.

BÀI THỨ BẨY

Nhớ cho kỹ.

— Học-giả có thật nhớ các chữ nầy viết ra thế nào hay không : tập, học, thời, bối, tất, nhũ, tôn, bà, đầu, tu, phát, chỉ, kiên, mi, nhân, nhập, bác ?

— Học-giả có nhớ tại làm sao chữ bái một bên có ba ngang, một bên có bốn không ?

Bài làm.

1 — *Dịch* : chân người ta, tay chân người ta, trên mắt, trong miệng.

2 — *Trả lời*: Hành bộ là gì ? bộ hành là gì ?

(*Xem bài chữa ở dưới*)

Cần biết thêm

1 — tẩu 走 là chạy, bên Tàu tẩu nghĩa là đi, rồi sau mới có nghĩa là chạy.

2. *Chữ kép* là chữ số mà viết nhiều nét, để dùng vào giấy má hệ trọng.

Nếu viết một nghìn là 一千, người ta có thể sửa một số thành ra 仟.

3— *Chữ mã* là chữ số mà viết ít nét dùng vào nghề thương mại để viết cho mau.

1 壹		6 陸	1 〡	6 〦
2 弍	貳	7 柒	2 〢	7 〧
3 叁	參叅	8 捌	3 〣	8 〨
4 肆		9 玖	4 〤	9 〩
5 伍		10 拾	5 〥	10 〡〇

Đồng âm

Thủ : 手 tay, 首 đầu

Hung : 胸 ngực, 凶 dữ tợn

Tất : 膝 đầu gối, 必 ắt

Chi : 肢 tay chân, 枝 cành cây

Đồng nghĩa

Lưng ; 背 (Bối) là lưng, dọc từ trên xuống.
腰 (Yêu) là lưng ở chỗ thắt lưng, các bắp thịt chỗ hai trái cật.
脊 (Tích) là xương sống lưng.

Răng : 齒 (Xỉ) chỉ về răng, răng người.
牙 (Nha) chỉ răng dài và nhọn, nanh.

Da : 皮 (Bì) da thường (tổng danh, peau).
膚 (Phu) da mỏng ở ngoài, gãi có khi tróc lên (épiderme)

Thịt : 肉 (Nhục) thịt (tổng danh)
肌 (Cơ) sớ thịt, thịt bao khít xương.

Hai : 二 Nhị là hai (người) trong nhiều (người)
兩 Lưỡng là đôi, là hai (người) mà chỉ có hai (người) mà thôi.

Chữa bài

2 — 人足，人之手足，目上，口中．

3 — Hành-bộ là bước đi.

6 — Bộ hành là đi bộ.

不亦樂乎
手作事
足行步
人面
而消化
則有脾胃

心司發血
肺以澄之
有筋
外有皮毛
衆皆揖拜

第八課

九族、
高曾祖父身、
至子孫曾玄、
是為九族、

凡有氣血、
莫不尊親。

BAI THỨ TÁM

高 *Cao* : ông tổ 5 đời — trên cao

曾 *Tằng* : ông tổ 4 đời; cháu 4 đời (chắt)

祖 *Tổ* : ông tổ 3 đời (cha của cha) — tiên tổ thủy tổ đều gọi là tổ

父 *Phụ* : cha — đàn ông ông già

母 *Mẫu* : mẹ — vật gốc; tiền vốn

至 *Chí* : đến; rất, to lớn

子 *Tử* : con — (xem bài 14)

孫 *Tôn* : cháu gọi bằng ông

玄 *Huyền* : cháu 5 đời (chắt) — sắc tím đen; nghĩa lý sâu kín

是 *Thị* : ấy là — phải

族 *Tộc* : họ, thân thuộc

凡 *Phàm* : Hễ — tầm thường ; trần tục

氣 *Khí* : hơi thở; phần vô hình thuộc dương trong thân thể (courants vitaux) ; tiết hậu

莫 *Mạc* : chẳng, không có, đừng

尊 *Tôn* : quí trọng, kính trọng — bậc cao, bậc qúi

親 *Thân* : Thân yêu: gần gũi: cha mẹ; họ hàng bên nội

ÂM — *CỬU TỘC*

Cao, tằng, tổ, phụ, thân, chí tử, tôn, tằng, huyền thị vi cửu tộc

Phàm hữu khí huyết, mạc bất tôn thân.

NGHĨA — **CHÍN HỌ**

Ông cao, ông tằng, ông tổ, cha, mình, đến con, cháu, chắt, chí, ấy là chín họ.

Phàm có máu huyết (tình máu mủ), không chẳng quý yêu (ai cũng phải quý yêu).

Văn-Phạm 是 爲

Chữ thị thường đi liền với chữ vi, nghĩa là : ấy là làm ấy là (tiếng lăng-sa : c'est..).

Ví dụ thị vi cửu tộc : ấy là chín họ.

Tự-nguyên.

父 Cổ-tự 㕚. Người cha tiêu-biểu bằng một tay nắm một cây roi.

母 Cổ tự vẽ hình người đàn-bà(xem chữ nữ bài 12), có hai cái vú to (hai chấm).

214 bộ

Chữ nho, dầu có muôn vàn chữ mặc lòng. đều qui về có 214 chữ cái, hay là chữ bộ. Chữ bộ hợp nhau mà tạo thành các chữ khác; bởi vậy phải nhập tâm 214 bộ nầy thì nữa sau dễ học và dễ nhớ chữ khác, và dễ tìm tự-điển cho được.

Đây theo Khang-Hi-Tự-Điển, chữ nào ít nét thì nói trước, chữ nào nhiều nét thì đặt sau, và có thêm chữ để làm thí dụ, không cần học thuộc, nhưng nên đọc qua, để khi học đến chữ đó ở các bài thì dễ nhớ.

1 - 一 *Nhất* : một, hình vẽ bầu trời, hay mặt đất
天 *Thiên* : trời

2 - 丨 Cổn : sổ
中 *Trung*: giữa

3 - 丶 *Chủ* : chấm
主 *Chủ* : ông chủ.

4 - 丿 *Phết* : phẩy
久 *Cửu* : lâu

5 - 乙 *Ất* : cong, ruột cá, chim én.
乚 *Át* : chim én

6 - 亅 *Quyết* : cái móc
小 Tiểu : nhỏ
7 - 二 *Nhị* : hai
云 Vân : nói, quen, tiếng đệm.
8 - 亠 *Đầu* : chấm đầu, chữ không có nghĩa
亡 Vong : mất
9 - 亻 *Nhân* : người
仁 *Nhân* : lòng nhân.
10 - 儿 *Nhân* : người
兒 Nhi ; trẻ con.
11 - 入 *Nhập* : vào
內 Nội : trong
12 - 八 *Bát* : tám
公 công : chung.
13 - 冂 *Quynh* : trống
內 Nội : trong (nhập vào chỗ trống)
14 - 冖 *Mịch* : che
冠 Quan : mũ (mão).
15 - 冫 *Băng* : giá, nước đá.
冬 *Đông* ; mùa đông (Sẽ tiếp)

Thành-ngữ

Kỳ-thủy 其 始 lúc trước. Ví dụ ; sự nầy kỳ thủy ai sáng khởi ra ?

Kỳ-thực 其 實 cứ sự thực. Ví dụ : Đê đắp bằng đất, kỳ thực bằng vàng.

Thị-phi 是 非 sự phải trái.

Đại-biểu 代 表 thay mặt cho nhiều người.

Tộc-biểu 族 表 người thay mặt trong họ.

第九課

伯叔姑姪舅
姨丈甥是爲
內外親戚。
父母夫婦兄弟姊妹婿婚
妯娌是謂家黨。

佰 *Bá* : bác (anh của cha)- người lớn tuổi, một tước trong: công hầu bá tư nam

叔 *Thúc* : chú (em của cha) — người tre tuổi, lượm lặt

姑 Cô : (chị em với cha) — bẫy tạm

姪 Điệt : cháu (con trai, con gái của anh, em ruột)

舅 *Cữu* : cậu (anh em với mẹ) — cha chồng

姨 *Di* : dì (chị em với mẹ), chị, em của vợ,

丈 *Trượng* : cha vợ — ông già; 10 thước là một trượng (4m)

甥 *Sanh* : cháu gọi bằng cậu

戚 *Thích* : họ ngoại — bi ai, lo lắng

夫 *Phu* : chồng — con trai đến tuổi thành nhân

— **Phù** : ôi, ấy.

婦 *Phụ* : vợ — đàn bà.

兄 *Huynh* : anh ruột — tiếng tôn người đồng bối với mình

弟 *Đệ* : em ruột -- tiếng nói với người thân dưới mình

姊 *Tỷ* : chị ruột

妹 *Muội* : em ruột

壻 婿 *Tế* : chàng rể

姒 *Du* : chị dâu

娌 *Lý* : em dâu

家 *Gia* : nhà -- người có học vấn chuyên môn; chỉ người tôn trưởng trong nhà

黨 党 *Đảng* : bè đảng, lũ

謂 *Vị* : rằng — bảo rằng, khiến, đáng khen.

ÂM *Bá, thúc, cô, điệt, cữu, di, trượng, sanh, thị vi nội ngoại thân thích.*

Phụ, mẫu, phu, phụ, huynh, đệ, tỷ, muội, hôn, tế, du, lý, thị vi gia đảng.

NGHĨA. **Bác, chú cô, cháu, cậu, dì, cha vợ cháu ấy là họ nội họ ngoại.**

Cha, mẹ, chồng vợ, anh, em, chị em, dâu, rể, chị dâu, em dâu, ấy là một nhà.

Tự-Nguyên

婦 Người đàn-bà (1) cầm cây chổi (2) ((2) trửu:chổi)

家 Ông L. wieger nói rằng : cái nóc (1) ở dưới có nuôi lợn (2) (thỉ : lợn, heo).

Nhưng theo ý tác giả thì chữ (2) là chữ chúng 衆 là nhiều, viết bỏ cái đầu đi. Cái nóc mà có nhiều người ở dưới là cái nhà· vả lại gia có ý nói gia đình, là nhiều người.

214 bộ

16 - 几 *Kỷ* : ghế
凭 *Bằng* : dựa vào
17 - 凵 *Khảm* : vực, miệng hở,
凶 *Hung* : dữ tợn.
18 - 刀 *Đao* : dao
分 *phân* : chia
19 - 力 *Lực* : sức lực
功 *Công* : việc
20 - 勹 *Bao* : gói
包 *Bao* : gói, đựng, ôm
21 - 匕 *Bỉ* : cái muỗng, cái thìa, cái que
化 *Hóa* : thay đổi
22 - 匚 *Phương* : thùng (hòm)
匣 *Giáp* : cái hộp
23 - 匸 *Hề* : hòm (rương), cất
医 *Ê* : ống đựng tên.
24 - 十 *Thập* : mười
千 *Thiên* : ngàn.

25 - 卜 *Bốc*: bói theo vạch nẻ ở mui rùa

卞 *Biện* : đi vội, luật phép.

26 - 卩 *Tiết* : cái mắt tre.

Mão : giờ mão (5 giờ--7 giờ sáng).

27 - 厂 *Hán* : hang, bờ giốc

厚 *Hậu* : dầy

28 - 厶 *Tư* : riêng

去 *Khứ*. đi

29 - 又 *Hựu* : lại, cầm ở tay

友 *Hữu* : bạn

30 - 口 *Khẩu* : miệng

古 *Cổ* : cũ

31 - 囗 *Vi* : bờ rào.

國 *Quốc* : nước

32 - 土 *Thổ* : đất.

地 *Địa* : đất.

(*sẽ tiếp*)

Thành-ngữ

Thân ái 親 愛 thân yêu.

Thân sơ như nhứt 親 疎 如 一 — gần xa như nhau (cư xử công bình).

Phụ từ tử hiếu 父 慈 子 孝 cha ở lành, con ở hiếu thảo.

Mẫu tử tình thâm 母 子 情 深 mẹ con tình sâu (mẹ con thương nhau nhiều)

Gia-bảo 家 寶 của báu trong nhà (chỉ sự trung hiếu).

第十課

愛家。

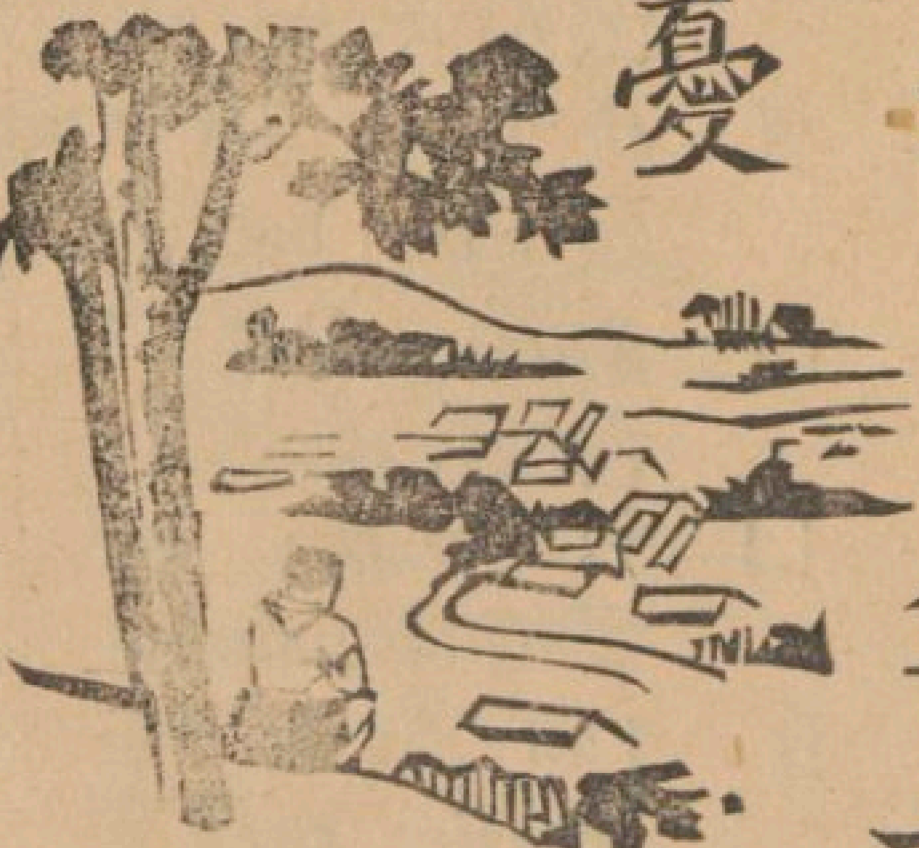

父母與衆子合成一家憂樂與共休戚相關、故親愛之情最切也。合衆家為一國、國中有人民故愛其家必愛其國愛其國必愛其人。

BÀI THỨ MƯỜI

切 *Thiết* : gần, mật thiết—cắt, khắc vào

也 *Dã* : vậy

博 *Bác* : rộng; đánh bạc

合 *Hợp* : hợp lại

成 *Thành* : nên, xong

憂 *Ưu* : lo, buồn — sự cư tang, tật bệnh

相 *Tương* cùng, đối lẫn nhau
Tướng : xem, giúp cho, trị, quan tể tướng

共 *Cộng* : chung cùng, tính cộng
Cung : kính
Cùng : quay về

休 *Hưu* : nghỉ (thôi) vui

關 *Quan* : can hệ — đóng cửa, cửa ải,

故 *Cố* : cho nên — cũ cố ý; chết (quá cố)

最 *Tối* : rất, hơn hết

國 *Quốc* : nước

民 *Dân* : dân

情 *Tình* : tình

愛 *Ái* : yêu

其 *Kỳ* : chữ dùng để chỉ cái gì (article)

ÂM — *ÁI GIA*

Phụ mẫu dữ chúng tử hợp thành nhất gia, ưu lạc tương cộng, hưu thích tương quan; cố thân ái chi tình tối thiết dã. Hợp chúng gia vi nhất quốc, quốc trung hữu nhân dân; cố ái kỳ gia giả, tất ái kỳ quốc, ái kỳ quốc giả, tất ái kỳ nhân.

NGHĨA: — **YÊU NHÀ**

Cha mẹ cùng các con hợp thành một nhà, buồn vui cùng chung, vui thích cùng quan hệ với nhau; bởi vậy tình thân rất thiết. Nhiều nhà hợp thành một nước, trong nước có nhân dân; bởi vậy ai yêu nhà, ắt yêu nước, ai yêu nước ắt yêu người

Văn-phạm 者

者 Chữ Giả chỉ người hay sự.
Thường đặt sau tiếng động-từ (Verbe) hay nhiều tiếng khác, để đổi các tiếng ở trên làm ra danh-từ (nom).

Ví dụ: a) Ái kỷ quốc giả : người yêu nước ; sự yêu nước
b) Tác thiện giả : người làm lành. sự làm lành

Tự-nguyên

子 Cổ tự 子 vẽ đứa trẻ con mới đẻ, còn quấn tã nên không thấy chơn.

相 Con mắt rình ở đằng sau cây (chữ bên trái : mộc là cây) để đừng bị thú dữ hay kẻ thù bắt gặp, có ý là xem xét cẩn thận. Sau mới có nghĩa : cùng, đối lẫn nhau, mà nghĩa đó bây giờ dùng nhiều hơn nghĩa trên. Bên tàu chữ mộc và chữ mục đều đọc như nhau : *móu*, nên (*móu*, *móu*) có nghĩa là đối nhau.

214 bộ.

33. 士 Sĩ : học trò, kẻ chữ nghĩa, kẻ anh hùng.
壬 Nhâm : nịnh, lớn.

34. 夂 *Trỉ* : đến, cùng, đến sau.
冬 đông : mùa đông.

35. 夊 *Tuy* : Đi lần lần, chậm.
後 Hậu ;

36. 夕 *Tịch* : mặt trời xế chiều, đêm.
夜 dạ : đêm.

37. 大 Đại : to, lớn cả.
太 Thái ; to, quá, cao cả

38. 女 *Nữ* ; gái
奴 Nô ; tôi đòi

39 - 子 *Tử* : con, làm con, yêu như con, trò, chữ kính trọng: thầy.

孝 *Hiếu* : thảo kính cha mẹ.

40 - 宀 *Miên* : mái nhà

安 *An* : yên, vui

41 - 寸 *Thốn* : tấc (mười phân)

寺 *Tự* : chùa, nhà quan, người bị thiến dái

42 - 小 *Tiểu* : nhỏ

少 *Thiểu* : ít, thiếu, nói xấu

43 - 尢 *Uông* : khom lưng, gầy gò

尬 *Giới* : đi không thẳng

44 - 尸 *Thi* : thây người chết

屈 *Khuất* : bị đè nén, uốn, trị, làm hại

45 - 屮 *Siệt* : cỏ mới nhú lên

艸 *Thảo* : cỏ

46 - 山 *Sơn* : núi

岐 *Kỳ* : núi có lối chia hai ngả

47 - 巛 *Xuyên* : sông

州 *Châu* : đất có nước bao vây

48 - 工 *Công* : thợ, việc, khéo

巧 *Xảo* : khéo, khôn

Thành-Ngữ

Hưu trí 休致 đủ hạn làm việc về nghỉ.

Ưu thời mẫn thế 憂時憫世 lo thời thương đời.

Ấu-trĩ-viên 幼穉園 vườn chơi trẻ con

Bần cư náo thị vô nhân vấn 貧居鬧市無人問 nghèo ở chỗ chợ đông cũng không ai hỏi đến.

第十一課

孝道

李兒性至孝、出外必告、返回必面、其父病、李憂如焚、求醫治療、父病痊愈、父曰、孝順哉。

BAI THỨ' MƯỜI MỘT

孝 *Hiếu* : hiếu thảo — có tang cha mẹ

李 *Lý* : cây mận, họ Lý

兒 *Nhi* : trẻ con
Nghê : trẻ con; mối đầu của việc.

性 *Tính* : tính

出 *Xuất* : Ra, phá ra — cháu ngoại

如 Nhu: như, bằng.

告 *Cáo* : báo, thưa, xin phép, hỏi thăm

返 *Phản* : trở lộn lại, trở về

回 *Hồi* : trở về — quanh co; một hồi

病 *Bệnh* : bệnh, đau ốm, nết xấu, làm hại

焚 *Phần* : đốt cháy (có đọc là phấn)

求 *Cầu* : cầu, tìm—xin; mong mỏi

醫 Y : làm thuốc, chữa bệnh

士 *Sĩ* : học trò — người nghiên cứu học vấn, người con trai, binh sĩ

治 *Trị* : trị bịnh sửa trị, trừng phạt, có đọc là trì

療 *Liệu* : chữa bịnh, làm cho bớt, cho yên

痊 *Thuyên* : giảm bệnh

愈 *Dũ* : lành bịnh — càng thêm

哉 *Tai* : vậy thay.

曰 *Viết*: nói, rằng, khen, đáp

道 *Đạo* : đường đi — đường đạo

ÂM : *Hiếu đạo*

Lý nhi tính chí hiếu, xuất ngoại tất cáo, phản hồi tất diện, kỵ phụ bệnh, Lý ưu như phần, cầu y-sĩ tri liệu, phụ bệnh thuyên giảm, phụ viết : hiếu thuận tai.

NGHĨA : Đạo hiếu

Đứa trẻ họ Lý (hay tên Lý) tính rất hiếu, đi ra ngoài ắt thưa, trở về ắt trình, (đến khi) bệnh của cha, Lý lo buồn như đốt cháy (trong lòng), tìm thầy thuốc chữa bệnh, bệnh của cha giảm (rồi) hết ; cha khen rằng : hiếu thuận vậy thay !

Văn phạm 哉

Chữ tai thường ở sau tiếng trạng-từ (adjectif), để khen hay than thở (!), nhưng trước khi khen hay than thở mà đã có suy nhiều rồi, thì mới dùng chữ tai, nếu không thì thường dùng chữ hồ 乎.

Ví dụ : hiếu thuận tai ; hiếu thuận vậy thay !

Tự-nguyên

孝 ở trên là nửa chữ lão 老, ở dưới tử 子 là con. Hiếu là sự ăn ở phải đạo của con trẻ đối với người lớn (cha mẹ).

焚 Lửa (1) đốt nhiều cây (2) (vẽ hai cây mà thôi) sanh ra nóng, cháy.

214 bộ.

49 - 己 *Kỷ* : mình
起 Khởi : dậy, thức dậy, khởi sự.

50 - 巾 *Cân* : Khăn.
婦 Phụ : vợ.

51 - 干 Can : cái mộc bằng gỗ để che tên đạn
平 Bình : cái cân.

52 - 幺 *Yêu* ít, : nhỏ, trẻ, ngắn.
幻 Ảo : hư, dối, lừa dối, đổi

53 - 广 *Yểm* . mái nhà, nóc nhà.
店 Điếm : tiệm, hiệu bán.

54 - 廴 *Dẫn* : bước.
延 Siêu : đi thông thả (chậm chậm).

55 - 廾 *Cung* : chấp tay.
异 Di : thôi.

56 - 弋 *Dực* : tên có sợi giây, lấy về
式 Thức : Kính, phép, mẫu kiểu

57 - 弓 *Cung* : cây cung:
引 Dẫn :dương ná (nỏ), kéo vào, đưa đi, dẫn đi

58 - 彐 *Kệ* Đầu con nhím .
豕 Thỉ : con heo (lợn), con nhím.
59 - 彡 *Sam* : tóc dài, lông.
形 Hình..cái dáng, cái bề ngoài, tình thế
60 - 彳 *Xích* : bước.
彳丁 Đinh : một mình, lẻ loi
61 - 心 *Tâm* : tim, lòng
思 Tư : lo nghĩ
62 - 戈 *Qua* : cây đòng ngắn
戍 Thú : lính giữ bờ cõi
63 - 戶 *Hộ*. cửa, đóng cửa
房 Phòng : buồng, nhà nhỏ
64 -手 扌 *Thủ* : tay
打 Đả : đánh
65 - 支 *Chi* : cái sào tre, cái cành, ngành họ
攲 Ký : nghiêng, lệch, gồ-ghề, gắp (với đũa)
66 - 攴, 攵 *Phộc* : đáng nhẹ
收 *Thâu* : thâu, bắt lấy, góp nh

Thành Ngữ

Hiếu thuận hoàn sinh hiếu thuận tử 孝順還孝順子 người hiếu thuận thì đẻ ra con hiếu- thuận

Nhi nữ thường tình 兒女常情 tình thường của đàn bà, con trẻ.

Tính bản thiện 姓本善 tính vốn lành.

Phản lão hoàn đồng 返老還童 làm người già hóa lại người trẻ (thuật trường sinh).

Y-gia đa quái tật 醫家多怪疾 nhà làm thuốc có nhiều chứng bịnh lạ.

Bảo tồn quốc túy 保存國粹 giữ gìn cái tinh-túy của nước mình.

第十二課

夫妻相愛敬

紅女子醜而賢、過三十不肯嫁、有一人其名曰勇博學無所不通、勇聞而聘。夫妻相愛敬相護助、鄉村無不愛慕。

BÀI THỨ MƯỜI HAI

護	*Hộ* : giúp đỡ, che chở.	妻	*Thê* : vợ; vợ cả Thế : gả chồng
紅	*Hồng* : màu hồng.	無	*Vô* : không, chớ, đừng
醜	*Xú* : xấu.	所	*Sở* : chỗ, chỗ ở—
賢	*Hiền* : có nhiều đức hạnh tài năng, vui mừng, tốt.	通	*Thông* : thông, suốt
年	*Niên* : năm, tuổi	聞	*Văn* : nghe. biết Vặn : tiếng đồn
過	*Quá* : qua, hơn—lỗi	聘	*Sính* : đem lễ vật đi hỏi vợ, cưới vợ—dùng lễ vật mà cầu nhân tài
肯	*Khẳng* : chịu (bằng lòng)	鄉	*Hương* : làng
嫁	*Giá* : lấy chồng—gả chồng, đổ lỗi cho người	村	*Thôn* : xóm
名	*Danh* : tên —tiếng; danh tiếng	慕	*Mộ* : mến chuộng
勇	*Dũng* : mạnh	敬	*Kính* : kính
女	*Nữ* : con gái—một vị sao trong nhị thập bát tú	助	*Trợ* : giúp đỡ

ÂM : Phu thê tương ái kính.

Hồng nữ-tử, xú nhi hiền, niên quá tam thập bất khẳng giá. Hữu nhất nhân kỳ danh viết Dũng, bác học vô sở bất thông; Dũng văn nhi sính. Phu thê tương kính ái, tương hộ trợ; hương thôn vô bất ái mộ.

NGHĨA : Vợ chồng cùng yêu kính nhau.

Người con gái tên Hồng xấu nhưng hiền, tuổi quá ba mươi không chịu lấy chồng. Có một người tên là Dũng, học rộng không có chỗ nào mà không biết đến, Dũng nghe (như thế) bèn cưới Hồng. Vợ chồng kính yêu nhau, che chở, giúp đỡ nhau, làng xóm không ai là không yêu mến.

Văn-phạm

無...不 Hai cái chối thành ra một cái nhận mà nhận có tư cách mạnh bạo, chắc-chắn.

Ví dụ - vô sở bất thông: không chỗ nào là chẳng thông (chỗ nào cũng đều thông cả).

Tự nguyên

無 Có người bảo rằng: chất lửa.... (chữ 火 hỏa viết ngang) đốt dưới đống củi sắp hàng. Nhưng xét chữ cố-tự thì thấy , (1) hai lần hai chục là nhiều lắm, nét (2) là vẽ hình người ta. Nhiều người ta bỏ vào rừng (3) thì thế nào cũng phá tan mất hết cây cỏ.

女 Cổ-tự vẽ hình người con gái chắp tay trước bụng, tỏ ý bao giờ cũng nhu mì cung kính

214 bộ

67 - 文 *Văn*: nét, chữ, tờ chữ
斑 *Ban*: vằn-vèo

68 - 斗 *Đầu*: cái đấu
料 *Liệu*: đo đắn, tính toán

69 - 斤 *Cân*: cái rìu
斥 *Xích* - mở rộng, nổi lên, tố giác

70 - 方 *Phương*: vuông, nơi, miền
於 *Ư*: ở, về, chỗ, sánh với

71 - 無 *Vô*: không
旣 *Ký*: đã, sau hhi, hết

72 - 日 *Nhật*: mặt trời, ban ngày
旦 *Đán*: sáng sớm, sáng sủa

73 - 曰 *Viết*: nói, rằng
曷 *Hạt*: ai? sao? ở đâu?

74 - 月 *Nguyệt* : mặt trăng
朔 *Sóc* : trăng mới, đầu, ngày mùng một

75 - 木 *Mộc* : cây
末 *Mạt* : ngọn

76 - 欠 *Khiếm* : thiếu nợ
次 Thứ : bậc, thứ

77 - 止 *Chỉ*: dừng chân nghỉ, ở, mà thôi.
正 Chính : có thật, ngay thẳng,

78 - 歹 Đãi : xấu
死 Tử : chết, bí

79 - 殳 *Thù*: cây gậy, bó, tre
殺 Sát : giết

80 - 毋 *Vô* : chớ, đừng
毒 *Aỉ* : người xấu nết, tính lang

Thành-ngữ

Hồng nhan bạc mệnh 紅顏薄命 gái đẹp mỏng số

Hiền giả quá ngu 賢者過愚 người hiền hơn kẻ ngu; tục quen chỉ người hiền quá (muốn nói là dại dột) hóa ra ngu đần.

Giá họa 嫁禍 đổ vạ, gieo sự tai hại cho người ta

Danh hạ bất hư 名下不虛 không phụ với tiếng khen

Vô tràng công tử 無腸公子 (công tử không ruột) con cua

Văn kỳ thanh bất kiến kỳ hình 聞其聲不見其形 nghe tiếng đồn mà không trông thấy hình dạng

Hương chính 鄉政 việc chính trị trong làng.

第十三課

擇友宜慎

人生之性不能離世而獨立必有朋友。雖然交友不可不慎諺語云近墨者黑近燈則明。古人有言與善人居如入芝蘭之室與不善人居如入鮑魚之肆、是故宜擇益友。

BAI THỨ' MƯỜI BA

益 *Ích* : Lợi ích—giúp giùm.
交 *Giao* : Kết, chơi với nhau.
友 *Hữu* : Bạn—giúp đỡ.
慎 *Thận* coi chừng, cẩn thận.
能 *Năng* : Hay, có thể được—tài năng
離 *Ly*: Lìa ra—một quẻ trong bát quái
世 *Thế*; Đời—đời người ba mươi tuổi
獨 *Độc* : Một minh, riêng
朋 *Bằng* : Bè bạn
雖 *Tuy* : Dẫu, tuy là
然 *Nhiên* : Thế vậy—, nhưng mà; đốt cháy
諺 *Ngạn* : Lời đơn sơ, —lời tục ngữ.
語 *Ngữ* : Nói, lời nói— lời thành ngữ.
近 *Cận* : Gần, gần với, thân với.
宜 *Nghi* : nên — ưa, hòa,
生 *Sinh* : đẻ, sinh ra— sống; học trò

可 *Khả* : khá; nên; có thể
墨 *Mặc* : Mực.
擇 *Trạch* : Chọn lựa.
黑 *Hắc*: Đen.
燈 *Đăng* : Đèn — bó đuốc.
明 *Minh* ; Sáng—Ngày mai (minh nhật) nhà Minh
古 *Cổ* : Cũ, xưa — đời xưa.
言 *Ngôn* : Nói lời nói.
善 *Thiện* : Lành, khéo, điều phải.
芝 *Chi* : Cỏ chi (cỏ thơm
蘭 *Lan* : Cỏ lan (cỏ thơm)
室 *Thất* : Nhà.
鮑 *Bão* : Cá ướp.
魚 *Ngư* : Con cá
肆 *Tứ* : Cửa hàng, tiệm — Buông tha.

ÂM; **Trạch hữu nghi thận.**

Nhân sinh chi tính bất năng ly thế nhi độc lập, tất hữu bằng hữu. Tuy nhiên, giao hữu bất khả bất thận. Ngạn ngữ viết: Cận mặc giả hắc cận đăng tắc minh; cổ nhân hữu ngôn: dữ thiện nhân cư như nhập chi lan chi thất dữ bất thiện nhân cư, như nhập bão ngư chi tứ; thị cố giao hữu nghi trạch ích hữu.

NGHĨA **Chọn bạn nên cẩn-thận.**

Tính của người ta không thể bỏ đời (: người) mà đứng (: ở) một mình, ắt có bằng hữu. Dẫu thế kết bạn chẳng khá chẳng cẩn-thận. Lời ngạn ngữ có nói : « gần mực thì đen, gần đèn thì sáng; người xưa có nói:« ở chung với người lành như vào nhà có cỏ chi cỏ lan, ở chung với người không lành như vào tiệm bán cá ướp; vậy cho nên kết bạn phải chọn bạn có ích.

Văn- phạm 之者

之 Kki nào một tiếng chỉ sự sở hữu của một người hay một vật nào, thì phải đứng sau tiếng người hay vật ấy.

Nếu có *ba chữ*, mà tiếng sở hữu chỉ có một, thì có khi đặt chữ chi, có khi không, tuỳ thói quen hay tuỳ theo đọc cho êm tai thì được.

Ví dụ; chi lan chi thất: chi lan thất.

者 Chữ giả, ở cuối một đoạn văn ở trong câu, chỉ rằng người ta muốn ngừng ở đó và chờ giải nghĩa ở sau; phải dịch bằng: ấy, thì.

Ví dụ: Cận mặc giả hắc: gần mực (ấy), thì đen.

Tự-nguyên

交 Cổ-tự 交 vẽ hình người ta tréo hai chơn với nhau

朋 cổ-tự 朋 vẽ con phượng hoàng có đầu, cổ, cánh, đuôi. Lấy ý rằng khi chim phượng hoàng bay đi đâu thì các thứ chim khác bay theo, hình như yêu mến lắm, bởi vậy bằng có nghĩa bạn bè

81 - 比 *Tỉ*: so sánh, coi như, thí-dụ.
毖 Bí : răn bảo, kính chuộng ý tứ.
82 毛 *Mao*: lông, tóc
毫 Hào: bút lông, cái lông dài.
83 - 氏 *Thị*: ngành, họ, tên họ nhà vợ, chữ tôn kính.
民 Dân: người dân ở trong nước.
84 - 气 *Khí*: khí hơi.
氣 Khí: khí trời hơi thở
85 - 水, 氵 *Thủy*: nước, giòng chảy.
汗 Hạn: mồ-hôi.
86 - 火 *Hỏa*: lửa, bếp
炎 viêm: đốt nóng.
87 - 爪 *Trảo* móng.
爬 Bà: bò, cào
88 - 父 *Phụ*: cha
爸 *Bả*: cha già
89 - 爻 *Hào*: thay đổi, vạch bát quái.
爽 sảng: sángdạy học.
90 - 爿 *Tường*: tấm ván, chõng
牀 Sàng: giường
91 片 *Phiến*: thẻ, tờ, mảnh
牌 *Bài*: bia có chữ viết, có thẻ viết
92 - 邪 *Tà*: vạy
牙 *Nha*: răng.
93 - 牛 牜 *Ngưu*: bò (xem bài thứ)
牡 *Mẫu*-- giống đực
94 - 犬 犭 *Khuyển*: chó
狂 *Cuồng*: chó dại, dữ dội, liều lĩnh
95 - 玉 *Ngọc*: đá báu, quý
玻 *Pha*: thủy tinh
96 - 玄 *Huyền*: đen
率 *Suất*: theo, đem

(sẽ tiếp)

BAI THỨ MƯỜI BỐN

Nhớ cho kỹ

Học-giả có thật nhớ các chữ này viết ra thế nào hay không : tôn, tộc, ái, tỷ, tế, đảng, đệ, ưu, quan (hệ) chúng, cầu, nhi, y, thuyên, đạo, hộ, xú, bác (rộng), sính, mộ, hân (người thân thích), độc, lan, thiện ?

Bài làm. Dịch ra bằng Hán-văn :

1— Hỏi danh (tên), hỏi điều thiện.

2— Có một tạng, tên nó là gan—

3— Tâm, can, tỳ, phế, thận, ấy là ngũ tạng

5— Người anh nói rằng : xấu (lắm) thay !

6— Không chỗ nào ma không thông.

Cần biết thêm.

1·/.— Tính thế nào mà tình là thế nào ?

a) **Tình** là cái tính căn-bản của trời cho ta, tự nhiên có từ lúc ta sinh ra (nature innée) .

b) **Tình** là cái tính người ta mà khi gặp sự cảm xúc ở ngoài phát động lên, phát lộ ra ngoài như mừng, giận...

Bởi vậy chưa phát ra gọi lá tính. đã phát ra rồi, thì cái phát ra đó gọi là tình.

2 /— *Tử* 子 *có bao nhiêu nghĩa,*

a) *Tử là con* như phụ-tử (cha. con),

b) *Tử là hột* (cây sanh ra trái ra hột) như la-bặc-tử : hột cải trắng.

c) *Tử là tước hàm thứ tư* : công hầu bá tử nam

d) *Tử là học-trò* như đệ tử (thầy tạo ra học trò)

e) *Tử là thầy* vì rằng ngày xưa các vua chúa muốn tôn người giỏi nên gọi là con. mình phải gọi là thầy như Khổng-tử, Mạnh-Tử (theo L. Wieger)—

Có người giảng rằng : tiếng gọi tắt ở chữ phu tử (thầy) 夫子 mà ra—

f— Chữ *tử* ta có đọc là *tí* nhưng tàu vẫn đọc là tử : giờ tí, từ 11 giờ khuya đến một giờ khuya (canh ba).

3./— 牛 *Ngưu* là gì ?

ngưu bên tàu là bò, còn trâu gọi là thủy ngưu. Khi muốn nói rõ bò hay trâu thì bên tàu mới dùng đến hoàng ngưu 黃 牛 là bò. Bên mình nhận ngưu là trâu mà lao 牢 là bò. Nhưng lao bên Tàu là chuồng bò chuồng trâu, có chữ miên 宀 là cái nóc nhà dưới có chữ ngưu.

Ông thánh có lầm hai chữ ngưu ngư 牛 魚 *không?*

Có người nói thánh nhân còn lầm hai chữ ngưu ngư. Tại sao con cá lại có bốn cẳng .... còn con trâu lại có cái đuôi dài ? Đáng lẽ gì cá phải có đuôi dài, con trâu có bốn cẳng. Không đâu, chữ ngưu là hình vẽ con bò ở trên lưng nhìn xuống, có đầu, sừng, bốn cẳng và cái đuôi. Còn chữ ngư ? có người giảng rằng : ở trên có dấu nhỏ là chữ yêu (yêu là nhỏ), ở giữa là chữ điền (ruộng), ở dưới là chữ hỏa (lửa) ; con nho nhỏ bắt ở ruộng đem về nướng ăn là con cá. Nhưng xem cổ-tự thì thấy vẽ hình con cá, có đầu nhọn, có vẩy và có cái đuôi chẻ hai.

Chữa-bài 1— 問其名，問其善

2— 有一臟其名曰肝

3— 心肝脾肺腎是爲五臟

4— 兄曰醜哉

5— 無所不通

九族
家党
夫婦
孝順哉
愛家

博學無所不通
夫妻相愛敬
擇友
近燈則明
近墨者黑

第十五課

宮室

天有不測之風雨、人有自衛之方法、古時穴居野處、漸漸結草廬建宮室以居之、當今建築師專造家屋樓臺、極是壯麗、

BÀI THỨ MƯỜI LĂM

自 *Tự* : Tự thân mình — mình ; từ (từ lúc nào, từ chỗ nào)

天 *Thiên* : Trời

風 *Phong* ; Gió — phong tục

雨 *Vũ* : Mưa

衛 *Vệ* : Giữ gìn

方 *Phương* : Phương pháp — phương hướng ; vuông vắn ; mới, sẽ ; sánh

穴 *Huyệt* : Hang, lỗ — cho chôn người chết

野 *Dã* : Đồng nội, quê mùa

處 *Xử* : Ở — Vị trí
Xứ : Chỗ, nơi

漸 *Tiệm* : Lần lần

師 *Sư* : Thầy dạy học ; người thạo việc

當 *Đương* : Đang — gánh lấy việc ; địch lại

蘆 *Lô* : Cỏ lau

造 *Tạo* : Dựng, làm, gây
Tháo : Đến, tới ; thành tựu

測 *Trắc* : Liệu lường ; đo đắn ; trong sạch

結 *Kết* : Buộc, bện

草 *Thảo* : Cỏ — Viết ra ; mới làm ; lối chữ thảo

今 *Kim* : Nay, bây giờ

樓 *Lâu* : Cái lầu, gác ; nhà lầu

臺 *Đài* : Cái đài ; nền đắp đất cao, lâu đài

極 *Cực* : Rất, lắm

壯 *Tráng* : Khỏe mạnh ; lớn

麗 *Lệ* : Đẹp, tốt

建 *Kiến* : Dựng lên

築 *Trúc* : Xây đắp

專 *Chuyên* : Chuyên làm một thứ gì

宮 *Cung* : Nhà lớn ; nhà trong — Tội phải cắt dương vật

ÂM *CUNG THẤT*

Thiên hữu bất trắc chi phong vũ, nhân hữu tự vệ chi phương pháp. Cổ thời, huyệt cư dã xử, tiệm tiệm kết thảo, lô kiến cung thất dĩ cư chi. Đương kim, kiến trúc sư chuyên tạo gia ốc lâu đài cực thị tráng lệ.

NGHĨA *NHÀ (CỬA)*

Trời có gió mưa không thường, người ắt có phương pháp che chở (lấy) mình. Hồi xưa ở lỗ ở đồng, lần lần kết cỏ, cỏ lau (mà) làm nhà cửa để ở. Bây giờ kiến-trúc-sư chuyên làm gia-cư lâu đài rất là to đẹp.

Văn-Phạm 以

Chữ dĩ thường dùng trong Hán-văn, mà nghĩa của nó thật là phước tạp, nếu không thuộc hết các nghĩa của nó, thì khi đọc sách, hiểu không được rõ rệt.

Chữ dĩ khi dùng một mình có sáu nghĩa khác nhau :

1· — *Có nghĩa : dùng, lấy, lấy làm* (như chữ 用 dụng)

Ví dụ : 以筆寫字, dĩ bút tả tự : dùng bút viết chữ :

無以爲寶 vô dĩ vi bảo : không lấy làm gì tốt.

2· — *Có nghĩa : nhân vi* (như chữ 因 nhân)

Ví dụ : 以一言而失和 dĩ nhất ngôn nhi thất hòa. Vì một lời nói mà mất hòa (với nhau).

3· — *Có nghĩa : theo, như, xét đúng theo* (như chữ 如 như).

Ví dụ : 以時勢言之 dĩ thời thế ngôn chi : xét theo thời thế mà nói.

以足下之才 dĩ túc-hạ chi tài : như theo cái tài của túc-hạ...

4· — *Có nghĩa : và* (như chữ 而 nhi).

Ví dụ : 亡國之音哀以思 Vong quốc chi âm ai dĩ tử : âm nhạc cua nước mất (thì) bi ai buồn bã.

5· — *Có nghĩa : thôi* (như chữ 已 dĩ).

Ví dụ : 無以則王乎 vô dĩ tắc vượng hồ : (nếu) không thôi, thì (tôi sẽ) nói về phép cai trị vậy.

6· — *Có nghĩa : tới, đến chí* (như chữ 至 chí).

Ví dụ : 自古以來 Tự cổ dĩ lai : từ xưa đến nay.

大門以外 Đại môn dĩ ngoại : cửa lớn đến ngoài : ở ngoài khỏi cửa lớn.

年在七歲以上, Niên tại thất tuế dĩ thượng : trên (từ) bảy tuổi.

年在十歲以下 Niên tại thập tuế dĩ hạ : dưới mười tuổi.

Tự-nguyên.

風 Có người giảng : có gió là có trùng 虫 Xét theo cổ-tự thì có nghĩa hay hơn nhiều : ở trên (1) mặt trời (2) chiếu nóng làm cho có một sự xây vần (3) vòng tròn (4), ấy là gió.

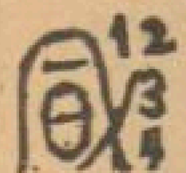

214 bộ

97 — 瓜 *Qua* : dưa, bầu, bí.

窊 Oa : bố, rỗng, đào.

98 — 瓦 *Ngỏa* : ngói, đồ nặn ra (poterie).

瓮 Ống : cái chĩnh.

99 — 甘 *Cam* : ngọt, bùi, vui.

甜 Điềm : bùi ngọt, vui tươi.

第十六課

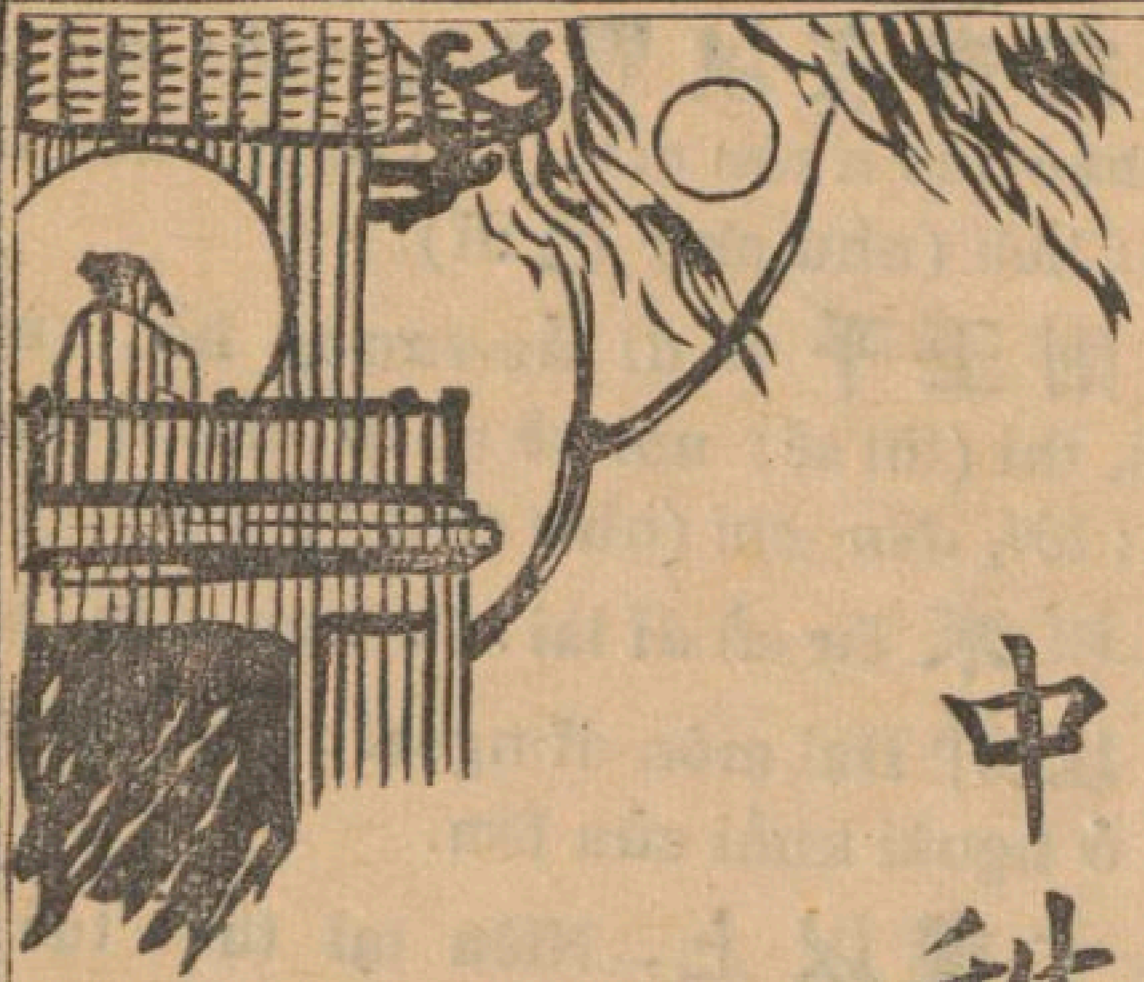

登樓賞月

中秋夜月最明、登樓遠望月光如晝、萬里無雲、秋水共長天一色。

BÀI THỨ MƯỜI SÁU

蓬 *Bồng* : Lá để lợp nhà

登 *Đăng* : lên — ghi vào sổ sách

賞 *Thưởng* : thưởng — khen ; cho

秋 *Thu* : mùa thu — lúa chín

夜 *Dạ* : đêm

遠 *Viễn* : xa — tránh xa

望 *Vọng* : ngóng, trông — ngày rằm

亭 *Đình* : cái đình, nhà trạm

瓦 *Ngõa* : ngói, gạch

光 *Quang* : sáng ; ánh sáng ; làm cho sáng

晝 *Trú* : ban ngày

里 *Lý* : dặm (độ 360 thước hoặc 4000 thước) — làng

雲 *Vân* : mây

水 *Thủy* : nước — một tên trong ngũ hành (kim mộc thủy hỏa thổ)

長 *Trường* : dài — lâu ; tốt

Trưởng : lớn tuổi

色 *Sắc* : màu sắc — nét mặt ; sắc con gái đẹp

廟 *Miếu* : cái miếu thờ; nhà thờ tổ tiên ; cung điện nhà vua

ÂM :

Đăng lầu thưởng nguyệt. *Trung thu dạ, nguyệt tối minh, đăng lâu viễn vọng. Nguyệt quang như trú, vạn lý vô vân, thu thủy cộng trường thiên nhất sac.*

NGHĨA :

Lên lầu thưởng nguyệt. Đêm trung thu, trăng rất sáng, lên lầu ngóng xa. Trăng chói sáng như ban ngày muôn dặm không (có) mây, nước mùa thu cộng với trời dài một sắc.

Tự-Nguyên

秋 Lúc mà lúa (1) (hòa : lúa) bị nắng đốt cháy (2) (hỏa : lửa) tức là mùa thu lúa chín.

天 Cổ-tự 兲 Cái ngang trên chỉ cái bầu trời trên cao, còn hình dưới vẽ người ta có đầu, hai tay hai chân.

Cài bầu ở trên cao che khắp cả người ta là Trời. Không phải nhất đại là một cái lớn hay một người to lớn như người ta thường giảng.

光 Cổ-tự 炗 Hai chục (1) ngọn lửa (2) hợp lại với nhau là phải sáng.

214 bộ

100 — 生 *Sanh* : sanh, (có đọc là sinh), nở, mọc lên.
甡 Săn : nhiều lắm.

101 — 用 *Dụng* : dùng, vì thế.
通 Thông : thông, suốt.

102 — 田 *Điền* : ruộng.
男 Nam : con trai, đàn ông.

103 — 疒 *Tật* : tật bệnh.
疔 Đinh : cái nhọt

104 — 疋 *Sơ* : chân (pied), đủ.
疑 Nghi : ngờ.

105 — 癶 *Bát* : giầy xéo, rời ra.
登 Đăng : lên.

106 — 白 *Bạch* : trắng, sáng.
的 Đích : sáng, rõ.

107 — 皮 *Bì* : da, vỏ.
鼓 Cồ : cái trống.
108 — 皿 *Mãnh* : dĩa bát.
盂 Vu : cái chén.
109 — 目 *Mục* : con mắt.
盲 Manh : đui mù.
110 — 矛 *Mâu* : cái xà mâu.
矞 Duật : giùi.
111 — 矢 *Thỉ* : tên bắn,
知 Tri : biết.
112 — 石 *Thạch* : hòn đá.
砂 Sa : son.

Thành-ngữ

Tối-hậu-thư. 最後書 thơ sau cùng.

Quang tuyến 光泉 tia sáng

Thủy quân 水軍 quân binh ở bể.

Thủy - tai 水災 sự tai hại của nước.

Thủy-thổ bất-phục 水土不服 khí đất nước không quen (sinh ra nhiều bệnh hoạn).

Trường sinh 長生 sống giai, sống lâu.

Trường thành 長城 hay nói vạn-lý trường thành : thành dài muôn dặm. Đời Tần thủy hoàng đắp thành để trừ giặc rợ Hồ.

Thiên lý tại nhân-tâm 天里在人心 lẽ trời ở tại lòng người

Sắc bất ba đào dị mịch nhân 色不波濤易溺人 sắc không phải là sóng mà dễ làm chìm đắm người ta.

第十七課

仸寺

冬天氣冷高兒與友散步以温近遊古寺適遇望日善男信女往來如織高問於友曰仸者何人友曰是最大德最覺慧之人說法於天竺國遺傳眞理今日猶明人人皆崇拜之。

BÀI THỨ MƯỜI BẢY

佛 仸 *Phật* : Đức Phật

寺 *Tự* : chùa — dinh các quan

冬 *Đông* : mùa đông

冷 *Lãnh* : lạnh lẽo

溫 *Ôn* : ấm — học lại

遊 *Du* : chơi

適 *Thích* : thình lình đi đến ; vừa đúng với nhau. Có đọc là tích

遇 *Ngộ* : gặp gỡ

時 *Thời* : lúc, mùa, giờ

男 *Nam* : con trai, đàn ông — một tước trong : công hầu bá tử nam

信 *Tín* : tin thực ; có lòng tin, tín ngưỡng

織 *Chức* : dệt ; con thoi

何 *Hà* : thế nào ? làm sao ?

問 *Vấn* : hỏi

最 *Tối* : rất, rấ, hơn

大 *Đại* : lớn. to

德 *Đức* : đức hạnh

覺 *Giác* : biết, ngủ dậy ; cáo phát ra

慧 *Tuệ* : sáng, trí tuệ — tinh mẫn

說 *Thuyết* : nói, giải, bàn

Thu khuyên bảo

法 *Pháp* : pháp, luật tự nhiên của trời đất, Phật gọi là Pháp — luật pháp ; bắtchước

於 *Ư* : ở, với ; nơi

竺 *Trúc* : nước Thiên-Trúc

遺 *Di* : để lại — sót mat

Dị : đưa ; để cho

傳 *Truyền* : trao, truyền lại

Truyến : nói truyện, ngựa chạy trạm

Truyện : sách truyền lại

眞 *Chân* : thực, đúng

理 *Lý* : lẽ phải — sửa trị

猶 *Do* : còn — cũng như, cũng bằng ; con Do (một con thú ở rừng)

ÂM *PHẬT TỰ*

Đông thiên khí lãnh, Cao nhi dư hữu, tán bộ dĩ ôn ; cận dụ cổ tự. Thích ngộ vọng nhật, thiện nam tín nữ vãng lai như chức — Cao vấn ư hữu viết : « Phật giả hà nhân ? » Hữu viết : « Thị tối đại đức, tối giác tuệ chi nhân, thuyết pháp ư Thiên Trúc quốc, di truyền chân-lý, kim nhật do minh, nhân nhân giai sùng bái chi.»

NGHĨA *CHÙA PHẬT*

Trời mùa đông, khí lạnh, đứa trẻ tên Cao (hay họ Cao) cùng bạn đi chầm chậm chơi (đi chơi rông) để cho ấm ; chơi đến gần một cái chùa cổ. Thình lình lại gặp ngày rằm, thiện nam tín nữ qua lại như thoi. Cao hỏi bạn : « Phật là ai ? » Bạn đáp : « Ấy là người có đức rất lớn, trí tuệ rất sáng tỏ, thuyết pháp ở nước Thiên-Trúc, truyền lại chân-lý, ngày nay còn sáng ai ai cũng tôn sùng ».

Văn-Phạm 何人

Chữ Hà khi nào đứng trước tiếng danh-từ (nom) thì gọi là đại-danh trạng-từ (adjectif interrogatif), có nghĩa là : ... nào ? ... gì ?

Ví dụ : 何人 Hà nhân : người nào ?

何事 Hà sự : sự gì ?

Tự-nguyên.

冬 夂 : trĩ : sau, cuối.

冫 : Băng : tuyết, giá.

Đông là các ngày cuối cùng trong năm có giá tuyết (bên Tầu).

古 Một sự gì mà đến mười người nói thì là cũ.

214 bộ

113 — 示 *Thị* : bảo, dạy, tỏ ra.
祖 Tổ : ông bà.

114 — 禸 *Nhửu* : dấu chân thú vật.
禽 Cầm : chim chóc.

115 — 禾 *Hòa* : lúa.
种 Xung : lúa non, trẻ tuổi.

116 — 穴 *Huyệt* : hang, lỗ.
空 Không : rỗng, trống rỗng.

117 — 立 *Lập* : đứng lên, dựng lên.
竝 Tịnh : cùng nhau, bạn bè.

118 — 竹 *Trúc* ; tre
笛 Địch : ống sáo

119 — 米 *Mễ* : hột lúa, gạo.
粥 Chúc : cháo.

120 — 糸 *Mịch* ; sợi tơ, nhỏ mọn.
絲 Ty : tơ

121 — 缶 *Phửu* : bình đất.
缸 Cang : bình to.

122 — 网 *Võng* : lưới
罪 Tội : lưới tre, tội lỗi.

123 — 羊 *Dương* : dê
羔 Cao : con chiên con.

124 — 羽 *Vũ* : lông, cánh
翁 Ông : lông non ở cổ chim, người già.

125 — 老 *Lão* : già
耆 Kỳ : già sáu mươi tuổi, khôn ngoan

第十八課

耶蘇聖堂

吳生懇心敬主、每日天未明、早起進堂、有少年外教之人、問於吳曰、何爲講教之目的。吳答曰或親或仇、愛人如愛己。少年曰善哉。

BÀI THỨ MƯỜI TÁM

耶穌 *Gia Tô* : Đức chúa trời

聖 *Thánh* : Thánh ; ông Thánh

堂 *Đường* : nhà to ; khoảng thềm nhà

吳 *Ngô* : họ Ngô — nói vang lên

熱 *Nhiệt* : nóng ; lòng nóng nảy

每 *Mỗi* : một — thường thường

未 *Vị* : chưa
Mùi : ngôi thứ 8 trong 12 địa chi

早 *Tảo* : sớm

起 *Khởi* : bắt đầu — thức dậy

進 *Tấn* : tiến lên, đi đến

講 *Giảng* : phân giải ; giải thích

的 *Đích* : cái giấu nhắm để bắn — chắc thực ; rõ ràng

少 *Thiểu* : ít
Thiếu : trẻ tuổi

教 *Giáo* : dạy, lời dạy

諸 *Chư* : mọi, các

答 *Đáp* : trả lời — báo đền lại

或 *Hoặc* : hoặc là, họa có

仇 *Cừu* : thù oán, cừu địch

己 *Kỷ* : mình — một vị trong 10 can

ÂM GIA-TÔ THÁNH ĐƯỜNG

Ngộ sinh nhiệt tâm kính chúa. Mỗi nhật thiên vị minh, tảo khởi nhi tấn đường. Hữu thiếu niên, ngoại giáo chi nhơn, vấn ư Ngô viết : «Hà vi giảng giáo chi mục đích ?» Ngô đáp viết : « Hoặc thân hoặc cừu ái nhân như ái kỷ » Thiếu niên viết : thiện tai.

NGHĨA *NHÀ THỜ ĐỨC CHÚA JÉSUS*

Học trò tên Ngô lòng nhiệt thành kính chúa. Mỗi ngày, trời chưa sáng, dậy sớm mà đi đến nhà thờ. Có một người trẻ tuổi là người ngoại giáo, hỏi Ngô rằng : « mục đích dạy bảo là gì ?» Ngô đáp rằng : « Hoặc thân hay thù, phải yêu người như yêu mình vậy». Người thiếu niên khen rằng : hay vậy thay !

Văn phạm 何爲

Chữ hà là chữ dùng ở câu hỏi. Hai chữ Hà vi nghĩa là : nghĩa làm sao ? là như thế nào ? tại làm sao ?

Ví dụ : 先生何爲出此言也 Tiên - sinh hà vi xuất thử ngôn dã : Tiên sinh nói ra câu như thế là nghĩa làm sao ? tại sao tiên sinh lại nói ra câu như thế ?

Tự nguyên

早 Cổ-tự vẽ mặt trời (1) lên cao khỏi đầu người có đội mũ sắt (2) (người có đội mũ sắt là người cao lớn).

1起2 Chuyền động (1) thân mình (2) (kỷ : mình) đề làm một việc gì thì có ý là khởi sự.

214 bộ

126 — 而 *Nhi* : mà, và
耐 Nại : chịu

127 — 耒 *Lỗi* : cái cày.
耔 Tử : vun cây.

128 — 耳 *Nhĩ* : cái tai.
聞 *Văn* : nghe

129 — 聿 *Duật* : cái bút, rồi, theo.
肄 Dị : rèn tập, khó khăn

130 — 肉 *Nhục* : thịt.
肌 Cơ : sớ thịt.

131 — 臣 *Thần* : tôi, quan.
臥 Ngọa : nằm.

132 — 自 *Tự* : từ, bởi mình.
臭 Xú : mùi hôi, mùi thơm.

133 — 至 *Chí* : đến, về, bậc cao tột.
到 Đáo : đến.

134 — 臼 *Cửu* : cái cối xay.
舂 Thung : đâm thóc.

135 — 舌 *Thiệt* : lưỡi.
舍 Xá : Nhà, trọ.

136 — 舛 *Xuyễn* : sai lạc.
舞 Vũ : múa, nhẩy.

137 — 舟 *Chu* : thuyền, tàu.
舵 Đà : bánh lái.

138 — 艮 *Cấn* : cứng, vững.
良 Lương : tốt, lành.

139 — 色 *Sắc* : màu, vẻ, đáng đẹp.
艴 Phất : đổi sắc mặt, tỏ mặt giận.

140 — 艸, 艹 *Thảo* : Cỏ.
芥 Giới : rau cải.

141 — 虍 *Hổ* : hùm, hổ, cọp.
虛 Hư : không, rỗng, dối.

第十九課

茅屋

山下有一茅屋、前有蘭園、後有小溪、天氣清和、雖陋而恬靜、者居之、惟見其雅、不見其陋、貧不足羞、可羞是貧而無志、賤不足惡、可惡是賤而無能、知足者家貧而心常樂、古人有言、君子居之何陋。

BÀI THỨ MƯỜI CHÍN

屋 *Ốc* : nhà

茅 *Mao* : cỏ tranh để lợp nhà

山 *Sơn* : núi

前 *Tiền* : trước

後 *Hậu* : sau

園 *Viên* : vườn

溪 谿 *Khê* : suối, khe, ngòi, lạch

常 *Thường* : thường, luôn luôn ;

君 *Quân* : vua — làm chủ, người đồng bối gọi nhau là quân ; vợ gọi chồng

清 *Thanh* : trong sạch ; đời nhà Thanh

和 *Hòa* : điều hòa ; thuận hòa
Họa : ứng lại — hợp nhau

靜 *Tĩnh* : im lặng, yên ồn

陋 *Lậu* : hẹp nhỏ ; quê vụng ; cạn hẹp

惟 *Duy* : chỉ ; nghĩ đến ; nhưng mà

雅 *Nhã* : tao nhã — chính

羞 *Tu* : xấu hổ — đồ ăn ngon

志 *Chí* : chí hướng ; lòng đã định — ghi định

賤 *Tiện* : hèn, rẻ — khinh ; của tôi (lời tự khiêm)

惡 *Ác* : độc dữ — xấu
Ố : ghét, đáng ghét

舍 *Xá* : nhà nhỏ, cái chòi — nghỉ
Xả : bỏ đi

貧 *Bần* : nghèo

恬 *Điềm* : lặng, êm

小 *Tiểu* : nhỏ, bé, hẹp hỏi

知 *Tri* : biết rõ
Trí : khôn, nghĩa như 智.

ÂM MAO ỐC

Sơn hạ hữu mao ốc, tiền hữu lan viên, hậu hữu tiểu khê, thiên khí thanh hòa. Tuy lậu nhi điềm tĩnh giả cư chi, duy kiến kỳ nhã, bất giác kỳ lậu ; bần bất túc tu, khả tu thị bần nhi vô chí, tiện bất túc ố, khả ố thị tiện nhi vô năng. Tri túc giả, gia bần nhi tâm thường lạc. Cổ nhân hữu ngôn quân tử cư chi hà hậu.

NGHĨA NHÀ TRANH

Ở dưới núi, có một cái nhà tranh, trước có vườn lan, sau có suối nhỏ, khí trời thanh hòa. Tuy hẹp hòi nhưng người điềm tĩnh ở đấy, (thì) chỉ thấy sự phong nhã, không cảm thấy sự hẹp hòi ; nghèo không đủ hổ, có hổ là tại nghèo mà không có chí, hèn (ít của) không đủ đáng ghét, có đáng ghét là tại hèn mà không có tài. Người biết lấy mình làm đủ, (thì) nhà nghèo mà tâm thường vui ; bởi vậy người xưa có câu rằng : chỗ người quân tử ở đâu có hẹp.

Tự-nguyên

後 bên tả có bộ xích (1) là bước, bên hữu có bộ yêu (2) là ít, dưới có bộ tuy (3) là chậm. Bước ít và chậm thì thành sau.

惡 Chữ á ở trên 亞 là xấu, nguyên chữ 工 công là một món đồ làm, nhưng sổ ở giữa lại cong vèo, đáng lẽ có một đường sổ bây giờ có hai đường, vằn vẹo ngụ ý rằng món đồ làm vụng-về, xấu-xa, sai lầm đi. Ở dưới có chữ 心 tâm là lòng. Ác là sự sai lầm của tâm mình. Ố là ghét, mình ghét người ta chính là cái tâm mình bị sai lạc vậy.

142 — 虫 *Trùng* : trùng, tên chung các thứ sâu bọ rắn rết.

虱 Sắt : con rận.

143 — 血 *Huyết* : máu.

衄 Nục : chẩy máu mũi.

144 — 行 *Hành* : đi, đường đi.

衍 Diễn : nước lớn.

145 — 衣 *Y* : áo

袪 Khư : tay áo.

(sẽ tiếp)

Thành-ngữ

Sơn cùng thủy tận 山窮水盡 núi cùng nước hết, chỗ cùng đường.

Ốc lậu 屋漏 nhà dột.

Tiền oan nghiệt chướng 前寃孽障 nói việc quả báo về kiếp trước.

Chí nguyện 志願 lòng nguyện ước.

Bần cùng bất đắc dĩ 貧窮不得以 khốn khó lắm không đừng được.

Ố nhân thắng kỷ 惡人勝己 ghen ghét những người hơn mình.

Tri nhân tri diện bất tri tâm 知人知面不知心 biết người biết mặt không biết lòng.

Tri nhân tắc minh, tự tri tắc ám 知人則明，自知則暗 rõ về biết người, ám về biết mình. việc người thì sáng, việc mình thì quáng.

第二十課

陳生別墅

陳生別墅、巍峩華麗、前後皆植菓樹、内藏許多寶物、牆上列横扁對帳、刻古聖賢道德言語、苟問其義、則陳生不能答、人皆鄙之。

BÀI THỨ HAI MƯƠI

陳 *Trần* : bày ; họ Trần — cũ ; lâu năm

別 *Biệt* : riêng ; chia ra

墅 *Thự* : nhà rộng ở nhà quê

巍 *Nguy* : cao lớn

峨 *Nga* : cao lớn

植 *Thực* : trồng cây (có đọc là trị)

菓 *Quả* : trái cây — kết cục của việc ; mạnh mẽ quyết đoán

樹 *Thụ* : cây — trồng, dựng

寶 *Bảo* : quý báu — của báu ; ấn của vua

物 *Vật* : đồ vật, thú vật

多 *Đa* : nhiều — ngợi khen

藏 *Tàng* : chứa ; dấu đi

列 *Liệt* : bày ; chia

許 *Hứa* : lắm — hẹn ; cho

牆 *Tường* : vách tường

橫 *Hoành* : ngang — gỗ bắc ngang

扁 *Biển* : dẹp ; một phiến : cái biển

對 *Đối* : sánh, đối — vật giống nhau

帳 *Trướng* : màn — sổ sách

刻 *Khắc* : cắt — 15 phút đồng hồ

苟 *Cẩu* : nếu — thật thà ; cẩu thả

義 *Nghĩa* : nghĩa — việc nghĩa

鄙 *Bỉ* : khinh. |khi — quê mùa

ÂM — *TRẦN SINH BIỆT-THỰ*

Trần sinh biệt thự nguy nga hoa lệ : tiền hậu giai thực quả thụ ; nội tàng hứa đa bảo vật ; tường thượng liệt hoành biển đối trướng, khắc cổ thánh hiền đạo đức ngôn ngữ ; cầu vấn kỳ nghĩa, tắc Trần sinh bất năng đáp, nhân giai bỉ chi.

NGHĨA — NHÀ BIỆT-THỰ CỦA TRẦN SINH

Nhà biệt-thự của Trần Sinh nguy nga đẹp đẽ ; trước sau đều trồng cây có trái ; trong (nhà) chứa rất nhiều vật quý ; trên tường có treo hoành phi đối trướng, khắc lời ngôn ngữ đạo đức của thành hiền xưa ; nếu hỏi nghỉa, thì Trần sinh không trả lời được, người ta đều khinh bỉ (nó).

Văn-phạm — *Cổ thánh-hiền đạo đức ngôn-ngữ*

Cách sếp đặt chữ sở-hữu của Tàu như của Anh (Anglais), ngược với của ta. Muốn nói biệt-thự của Trần Sinh thì nói : Trần Sinh biệt-thự — Muốn nói lời ngôn-ngữ đạo-đức của thánh-hiền xưa thì nói ngược lại : cổ thánh-hiền đạo-đức ngôn-ngữ.

Tự nguyên

能

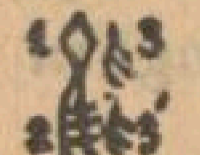

Cổ-tự vẽ hình con gấu có đầu (1) có thân mình đầy lông lá (2) và có móng chơn (3, 3'). Con gấu là đề tiêu-biểu sự gan dạ, đủ sức mà làm việc, nên chữ 能 có nghĩa là năng-lực, tài-lực.

146 — 襾 *Á* : che, mái nhà
要 Yêu : đòi, tìm.

147 — 見 *Kiến* : xem, hiểu, thấy.
視 Thị : xem, xem xét.

148 — 角 *Giác* ; sừng, góc.
觸 Xúc : húc, chạm, xông vào.

149 — 言 *Ngôn* : lời nói.
訓 Huấn : dạy.

150 — 谷 *Cốc* : hang
谿 Khê : suối

151 — 豆 *Đậu* : đậu, (hột đậu).
豐 Phong : đầy dẫy.

152 — 豕 *Thỉ* : con heo (lợn)
象 Tượng : voi

153 — 豸 *Trĩ* : tên chung các con vật bò.
貍 Li : con cáo (chồn)

154 — 貝 *Bối* : vật quí.
財 Tài : của cải.

155 — 赤 *Xích* : đỏ
赫 Hách : giận lên, sáng rực.

156 — 走 *Tẩu* : chạy,
赴 Phó : đi mau, đến.

Thành ngữ

Khắc cốt 刻骨 ghi đến xương (nhớ ân).

Tiền-bối 前輩 người về lớp trước mình.

Tiền hô hậu ủng 前呼後擁 trước mặt có người hô hoán, sau lưng có người ủng hộ. Lệ đời xưa, vua và các quan thủ-hiến địa phương khi đi ra, trước mặt có lính hô để người ta tránh, sau lưng có lính hộ-vệ. (Bây giờ cũng thế các quan thủ-hiến đi đâu thì cũng có tiền hô hậu ủng).

BÀI THỨ HAI MƯƠI MỐT

Nhớ cho kỹ

Học giả có thật nhớ các chữ nầy viết ra thế nào hay không : vệ, xử, lệ, trúc, chuyên, truyền, vọng, đình, ngõa, chú, lãnh, tuệ, chân, thực (trồng) chức, giáo, tu (xấu hổ), thụ, nghĩa, trướng, đối?

Bài làm. Dịch :

1 — Từ xưa đến nay.

2 — Lấy nhà mà ở, lấy cỏ mà làm nhà.

3 — Người thiếu niên đó là người nào? Ấy là học trò họ Ngô vậy.

4 — Hỏi : « cái phủ nào là cái phủ đầu tiên trong lục phủ »? Học trò tên Lý đáp : « Bao-tử ».

5 — Có cái gì là xấu hổ đâu?

Cần biết thêm

Giáo là gì? Tôn giáo là gì? Đạo là gì?

a) *Giáo* 教 là dạy, lời dạy. Ví dụ : Khổng-giáo là lời dạy của Đức Khổng-tử — (doctrine, enseignement).

b) *Tôn-giáo* 尊教 là lời dạy được người ta tôn sùng kính trọng. Dùng rộng ra là một thứ tổ-chức, lấy lời dạy bảo của một đấng hiền-triết thông minh có thật trong lịch-sử (như đức Phật Thích-ca, đức chúa Jésus...), hay của đấng mà người ta tưởng-tượng (như đức Cao-đài), làm trung tâm, để lập lên hội-hè cúng-kiến, để cho nhiều người tôn sùng và tín-ngưỡng (religion). Cái trung-tâm càng ngày càng mất thì cái vỏ ở ngoài lại càng ngày càng dầy đi, khiến cho ai muốn tìm hiểu biết cái trung-tâm quí báu đó, thì mất biết bao nhiêu công phu khó nhọc.

c) *Đạo* 道 Đạo là đường. Đức Lão-Tử nói rằng : « Ở đời tôi thấy một con đường sáng suốt, một lẽ phải tự-nhiên, một Luật tự-nhiên của Tạo-Hoá, ai

thuận theo thì còn, ai trái thì mất, không biết gọi bằng tiếng gì cho đủ và đúng, tôi phải gượng gọi là Đạo ». Đạo ta có thể dịch ra tiếng lăng-sa: Voie, Vérité, Religion (V, V, R chữ hoa).

Đạo không phải là tôn-giáo. Đạo là lẽ phải của Trời Đất, và mà thánh-hiền dạy ra; còn tôn giáo là của người sau bầy ra, công-cuộc tổ-chức để cho người ta dễ học lấy lời dạy bảo chơn-lý của các Đấng Hiền-Triết.

d) *Pháp* 法 Tiếng trong Phật-giáo. Nghĩa cũng như chữ Đạo của Lão-Tử, là Luật tự-nhiên của vũ-trụ (Loi universelle, L hoa); dịch chữ phạn Dharma.

Đồng-âm

Tự: 自 từ; 自 mình 寺; chùa; 字 chữ; 似 giống, in như

Kỳ: 其 thửa; 奇 lạ; 旗 cây cờ; 圻 đất vuông 1.000 dặm (Nam-Kỳ)

Đăng : 登 lên; 燈 đèn

Vân : 雲 mây; 云 vậy

Đồng-nghĩa

與, 相 *Cùng với, cùng nhau.*

與 *Dữ*: cùng với, có theo. Ví dụ: cùng với cái gậy, tôi đi tối không sợ gì, (relation de coexistence).

相 *Tương* : cùng, với nhau. Ví dụ: hai anh em cùng đi; hai anh em đi với nhau, (relation de concordance).

— Ở câu trên, cây gậy với tôi có cùng nhau nhưng không giống nhau, hành động không giống nhau.

— Ở câu dưới, hai anh em cũng là người mà cũng đồng đi, mà đi cũng đồng nhau.

Chữa bài 1) — 自古以來. 2) — 以家而居, 以草為屋. 3) — 少年者何人. 是吳生也. 4) — 問何為諸臟之首. 李生答胃也. 5) — 何有之益.

宮室
風雨
登樓賞月
散步
以温
往來如織

愛人如愛己
熱心
敬主
陳生
别墅
惟見其雅

第二十二課

蓬庵月下夜遊。

保大九年十月十五日夜觧衣欲睡月色入窗欣然起行。至蓬庵問友慈君慈君亦未寢相與步於中庭。庭中積水一色空明、水中藻荇縱橫搖曳松柳影。何夜無月何處無松柳敢問何人趣心樂志如吾兩人乎。

BÀI THỨ HAI MƯƠI HAI

保 *Bảo* : giữ gìn

庵 *Am* : cái am

解 *Giải* : cởi ; gỡ ; dẫn nghĩa

衣 *Y* : áo
Ý : mặc áo

欲 *Dục* : muốn

睡 *Thụy* : ngủ

窗 窓 *Song* : cửa sổ

欣 忻 訢 *Hân* : vui mừng

亦 *Diệc* : cũng

寢 *Tầm* : nằm ; ngủ

庭 *Đình* : cái sân

積 *Tích* : chứa

空 *Không* : trống rỗng

藻 *Tảo* : cây rong

荇 *Hành* : rau mọc ở nước ăn được

縱 *Tung* : rộng
Túng : buông lỏng ra

搖 *Dao* : lay động

曳 *Duệ* : kéo, kéo lê, lay

松 *Tòng* : cây tòng

柳 *Liễu* : cây liễu — tên một vị sao (étoile de l'Hydre)

影 *Ảnh* : bóng

敢 *Cảm* : dám ; không sợ

趣 *Thú* : ưa, vui thú

乎 *Hồ* : vậy ; sao ?

ÂM *BỒNG AM NGUYỆT HẠ DẠ DU*

Bảo-Đại cửu niên, thập nguyệt, thập ngũ nhật dạ, giải y dục thụy ; nguyệt sắc nhập song, hân nhiên khởi hành. Chí bồng am vấn hữu Từ-quân, Từ-quân diệc vị tầm, tương dữ bộ ư trung đình. Đình trung tích thủy nhất sắc không minh ; thủy trung tảo hành tung hoành, dao duệ tòng liễu ảnh. Hà dạ vô nguyệt, hà xứ vô tòng liễu, cảm vấn hà nhân thú tâm lạc chí như ngô lưỡng nhân hồ ?

NGHĨA CUỘC CHƠI ĐÊM DƯỚI TRĂNG Ở AM LÁ

Bảo Đại năm thứ chín, tháng mười, đêm ngày rằm, cởi áo, muốn ngủ ; ánh trăng vào cửa sổ, vui mừng, tôi đứng dậy đi. Đến am lá hỏi bạn Từ-quân (hay là hỏi bạn là anh họ Từ). Từ-quân cũng chưa ngủ, cùng nhau đi bộ ở sân giữa. Nước tích (chứa) trong sân một mầu sáng rỗng (sáng trong), rong rau trong nước (mọc) khắn khít lẫn nhau, cùng rung rinh với bóng tòng liễu. Đêm nào không trăng, chỗ nào không tòng liễu, dám hỏi ai là người tâm vui thú, lòng khoái lạc như đôi ta vậy ?

Văn-phạm 保大九年..., 欣然..., 乎

1· — Muốn nói về *ngày giờ* thì trước hết phải nói năm rồi đến tháng, ngày, giờ... (ngược với văn-phạm lăng-sa).

2· — Chữ *nhiên* 然 dùng sau tiếng trạng-từ (adjectif) hay tiếng động-từ (verbe) đổi tiếng trạng-từ hay động-từ đó ra tiếng phó từ (adverbe) như vần — ment ở tiếng lăng-sa.

Ví dụ : 欣 hân : (tôi) vui mừng.

欣然 hân nhiên : vui mừng, (tôi)...

3· — 乎 chữ *hồ* đặt cuối câu, có hai nghĩa :

a) *Vậy* ; giống như chữ tai 哉 nhưng nghĩa yếu hơn chữ tai, mà hơi mạnh hơn chữ dã 也 một chút.

b) *Nhỉ ? Chăng ? Không ?*

Ví dụ : 1·) ɪ gô luỡng nhơn hồ ?... như đôi ta chăng ?

2) 可乎 Khả hồ : có nên không ?

Tự nguyên

衣 Cổ-tự 㐆 vẽ ở trên cái áo dài có tay, ở dưới vẽ các tà áo phất phơ.

曳 Cổ-tự vẽ hai tay (1, 1) kéo (2), chữ (2) nguyên là chữ dực 弋 là kéo.

214 bộ

157 — 足 *Túc*: chân, đủ,
跛 Bả : đi lệch khập khiễng
158 — 身 *Thân*: thân mình
躬 Cung: cúi mình
159 — 車 *Xa*: cái xe
輕 Khinh: xe nhẹ, mau, nhỏ, nhẹ
160 — 辛 *Tân*: cay, khổ
辦 Biện: chia rẽ, phân xử
161 — 辰 *Thần*: thìn, giờ thìn 7-9 giờ
辱 Nhục: xấu hổ.
162 — 辵 *Xước*: đi mau
迅 Tấn: mau lẹ,
163 — 邑, 阝 *Ap*: nước, tỉnh, phần đất
郡 Quận: một quận, tỉnh thành,
164— 酉 *Dậu*: giờ dậu : 17-19 giờ, no nê
酒 Tửu: rượu,
165 — 釆 *Biện*. chia rẽ, phân xử
釋 Thích: giải bầy,
166 — 里 *Lý*: dặm,
重 Trọng: nặng,
167 — 金 *Kim*: vàng, loài kim khí
鈇 Phu: cái rìu.
168 — 長 *Trường*: dài
帳 *Trướng*: màn
169 — 門 *Môn*: cửa,
閂 Soan: cái then

第二十三課

衛生

居室之中不能常掃則塵垢積務必生疾病。故欲享康健之福不可不注意於衛生之道。早起宜開門掃地抹桌是爲衛生之第一條。

BAI THỨ' HAI MƯƠI BA

- 掃 *Tảo* : quét, trừ bỏ
- 塵 *Trần* : bụi bặm — đời
- 垢 *Cấu* : bụi bặm, bùn, vết
- 疾 *Tật* : bệnh — lo khổ; ghét giận; mau chóng
- 享 *Hưởng* : hưởng, lấy — dâng lên người trên
- 康 *Khang* : khoẻ mạnh — vui; yên; con đường năm ngã
- 健 *Kiện* : Khoẻ mạnh
- 福 *Phúc* ; việc tốt lành, phúc — ban cho
- 注 *Chú* : để ý; rót nước
- 開 *Khai* : mở
- 門 *Môn* : cửa
- 抹 *Mạt* : lau, xoá (bôi)
- 桌 *Trác* : cái bàn
- 閣 *Các* : lầu, gác
- 殿 *Điện* : nơi thờ thần; chỗ vua ngự
- 宅 *Trạch* : nhà — mồ ma
- 條 *Điều* : cành nhỏ; khoản; bạng
- 第 *Đệ* : thứ tự; nhà riêng
- 守 *Thủ* : giữ coi, trông
  Thú : chỗ giữ; quan phủ (ví dụ quan thái thú)
- 意 *Ý* : ý nghĩ

ÂM: Vệ-sinh.

Cư thất chi trung bất năng thường tảo, tắc trần cấu tích đa, tất sinh bệnh tật. Cố dục hưởng khang kiện chi phúc, bất khả bất chú ý ư vệ sinh chi đạo.

Tảo khởi, nghi khai môn tảo địa, mạt trác thị vi vệ sinh chi đệ nhất điều

NGHĨA: **Vệ-sinh**

Ở trong nhà (mà người ta) ở, không hay thường quét, thì bụi bậm chất chứa nhiều, ắt sinh bệnh tật bởi vậy muốn hưởng cái phước mạnh khỏe, chẳng khá chẳng chú ý đến đạo vệ-sinh: sớm dậy nên mở cửa quét đất (mình gọi là quét nhà) lau ghế, đó là điều thứ nhất của sự vệ sinh.

Văn-phạm 之

Chữ chi rất thường dùng, ta phải biết hết các lối dùng và các nghĩa của nó

1.— *Chỉ sự sở-hữu.*

xem bài 2, 5, 13.

2.— *Là chữ đại-từ* (pronom) đứng sau tiếng động-từ (verbe)

xem bài 4, 5.

3.— *Là chữ đứng sau khit chữ danh từ để chỉ* danh từ ấy (article) như: le la les.

Ví dụ: 民之不能忘也 dân không có lẽ quên đặng-

道之不行久矣 cái đạo mà người ta không giữ, thì sự ấy có đã lâu.

4.— *Đặt lót giữa động-từ và danh từ*, cũng chỉ sự sở hữu.

Ví dụ: 飲食之人 ẩm thực chi nhân: người mê ăn uống (người của sự ăn uống).

5.— *Đặt sau động từ mà không thay tiếng, ý nào ở trước,*

thì nó hóa chữ động từ ra danh-từ (nom).

Ví dụ: 聞之不如學之 văn chi bất như học chi sự nghe không bằng sự học.

6.— *Ở trước hay sau chữ* 謂 *vị*, thì có nghĩa: ấy gọi là, gọi là

Ví dụ : 此之謂自謙 Thử chi vị tự khiếp, ấy gọi là lấy mình làm vừa ý.

7.— *Có nghĩa : điều ấy*, khi ở trước tiếng động-từ, nhất là khi có chữ 未 vị.

Ví dụ : 未之有也 Vị chi hữu dã ; chưa từng có điều ấy.

未之能行 Vị chi năng hành : chưa làm nổi việc ấy.

cũng nói đặng 未能行之

8.— *Cónghĩa đi, ở, chỗ đó* (venir, à, là)

Ví dụ : 不能之之之 bất năng chi chi chi: đi đến đó không đặng. (之 thứ nhứt : đi ; thứ hai ở đến ; 之 thứ ba : chỗ đó).

214 bộ

170 - 阜 *Phụ* : gò đống, cao, rộng.
防 *Phòng* : cái bờ, ngăn giữ,

171 - 隶 *Đãi* : căn bản.
隸 Lệ : thuộc về, đầy tớ,

172 - 隹 *Chuy* : tên chung các chim cụt đuôi.
雀 Tước: chim sẻ.

173 - 雨 *Vũ* : mưa.
雪 Tuyết : tuyết.

174 - 青 *Thanh* : xanh
靜 Tĩnh : im lặng.

175 - 非 *Phi* : chẳng, đừng.
排 *Bài* : bỏ.

176 - 面 *Diện* : mặt,
靦 *Thiểm* : thẹn.

第二十四課

開門

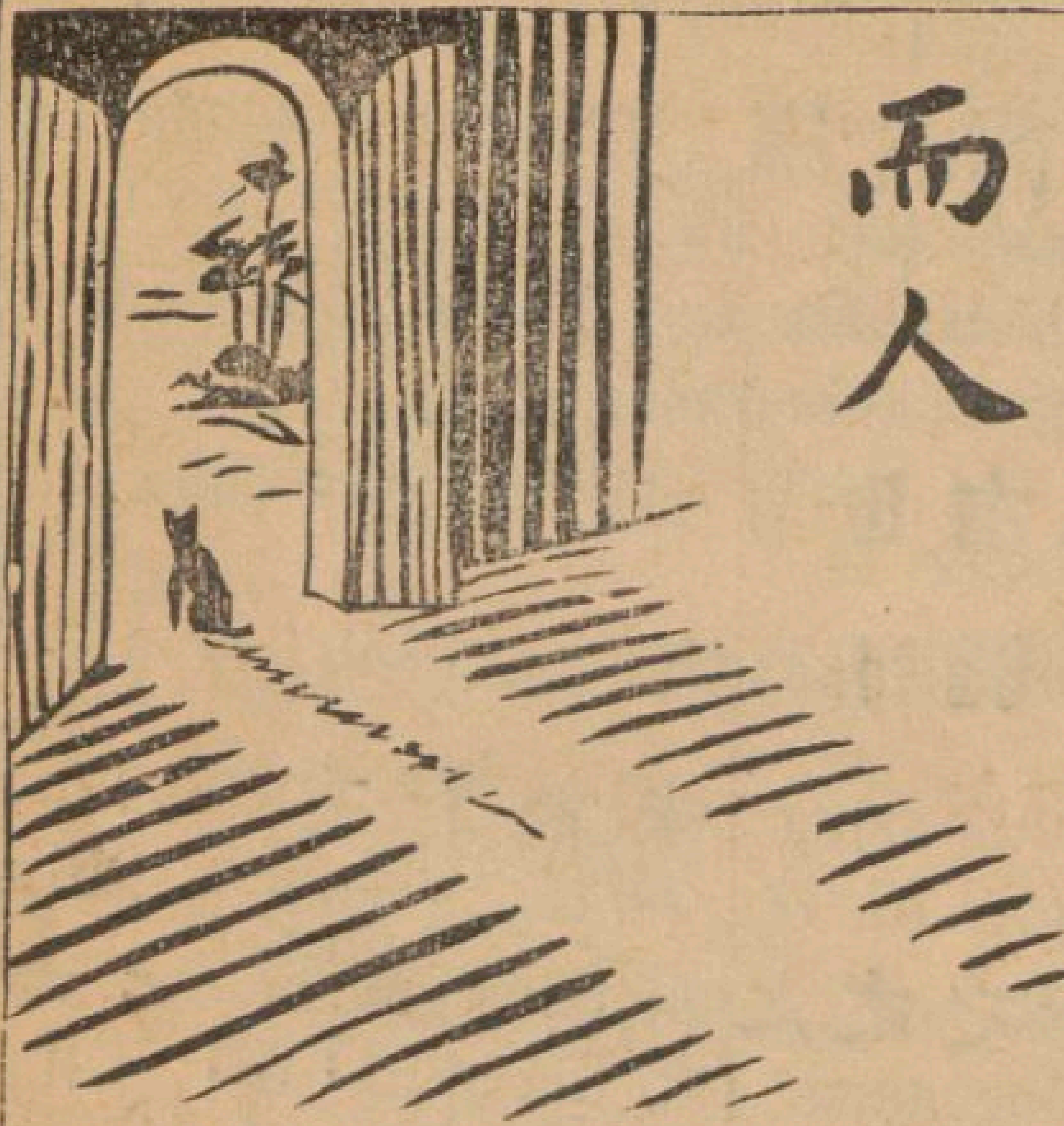

病菌之類種種甚多常與汙穢而結合。其狀至微、生化繁速而人不之見。故每日早晨日將出則宜開門以迎日光之陽氣亦能除病菌之害。

BAI THÚ HAI MƯƠI BÔN

菌 *Quẫn* : cái nấm nhỏ (petit champignon), vi trùng

類 *Loại* : loài

種 *Chủng* : giống — trồng, hột giống

污 汙 *Ô* : dơ, ướt

穢 *Uế* : dơ bẩn

狀 *Trạng* : hình dung, dáng

微 *Vi* : nhỏ, nhiệm nhặt

繁 *Phồn* : nhiều, rộn rực

速 *Tốc* : mau chóng

將 *Tương* : sắp, sẽ — có—đem, đưa

Tướng : tướng soái (võ)

除 *Trừ*: bỏ—bực thềm, toán chia (division)

迎 *Nghinh* : đón rước

陽 *Dương*: khí dương mặt trời

害 *Hại* : sự thiệt hại— làm hủy hoại

ÂM: Khai-môn

Bệnh quẫn chi loại chủng chủng thậm đa, thường dữ ô uế nhi kết hợp, kỳ trạng chí vi sinh hóa phồn tốc nhi nhân bất chi kiến. Cố mỗi nhật tảo thời nhật tương xuất, tắc nghi khai môn dĩ nghinh nhật - quang chi dương khí, diệc năng trừ bệnh quẫn chi hại.

NGHĨA: Mở cửa

Nói về loài vi-trùng, (thì) giống giống rất nhiều thường kết hợp với ô uế, hình trạng nó rất nhỏ, nó sinh hóa rất mau mà người ta không thể nào thấy được. Bởi vậy mỗi ngày buổi sáng sớm, khi mặt trời sắp mọc thì nên mở cửa để tiếp đón dương khí của ánh sáng mặt trời, cũng trừ được sự hại của vi-trùng.

於 乎 如 若 少 不 及 最 甚 頗 極 至

1·— *Khi nói thường không có so sánh* người nầy hay vật nầy với vật nọ thì tiếng trạng-từ (adjectif) phải đứng trước tiếng danh-từ (nom) trừ ra khi nào tiếng trạng-từ có thể có nghĩa như tiếng động từ (verbe) thì tiếng trạng-từ phải ở sau tiếng danh-từ để cho khỏi hiểu lầm.

Ví-dụ : *a*) 大人 đại nhân ; người lớn.

b) 正心 chính tâm : sửa lòng cho ngay.

心正 tâm chính : lòng ngay thẳng.

2·— *Khi có so sánh*

a) *Hoặc so sánh bằng nhau* thì phải đặt tiếng trạng-từ sau tiếng danh từ và sau dùng đến chữ 如 (như) hay 若 (nhược)

Ví dụ : Thằng Ngô hiền như (bằng) thằng Hồ 吳賢如 hay 若胡.

b) *Hoặc cho một bên kém hơn bên kia* thì đặt như thế này:

1)—*Danh từ*—*trạng từ* - 不及 (*bất cập*) — *trạng từ*.

Ví dụ: Ngô hiền không bằng Hồ 吳賢不及胡.

2)—*Danh từ* — 少 (*thiểu*) —*trạng từ* — 於 «*ư*» *danh từ*.

Ví dụ : Ngô ít hiền hơn Hồ 吳少賢於胡.

8—» *Hoặc cho một bên hơn bên kia* thì đặt như thế này:

1 —*Danh từ*— *trạng từ* 於—*danh từ*

Ví dụ: Ngô hiền hơn Hồ. 吳賢於胡

2 —*Danh từ* -*trạng-từ* 乎 (*hồ*) *danh từ*

Ví dụ : Hồ hiền hơn Ngô: 胡賢乎吳

3 — *Có khi hỏi bên nào hơn bên nào thì không có chữ lót.*

Ví dụ: Ngô và Hồ ai hiền hơn? 吳與胡也孰賢

Ngô dữ Hồ dã thục hiền?

5 — *Hoặc cho một bên đối với bên kia là tốt bực là hơn cả*

thì đặt như sau đây:

1· — *danh-từ* — 最 — *trạng-từ* — 於 — *danh từ*

ví-dụ: Ngô hiền hơn các anh em. 吳最賢於兄弟

Ngô tối hiền ư huynh đệ.

2· — *danh từ* — 之 — 最 *hay* 至 (*thường bỏ*) — *trạng từ.* Ví-dụ: Ngô là hiền nhất trong các anh em:

吳爲兄弟之(最, 至)賢

—3· *Hoặc nói về tuyệt-đối,* không còn so sánh hai bên nữa, thì đặt một chữ trong các chữ nầy trước trạng từ 至 chí 甚 thậm 頗 phả 極 cực.

Ví dụ: Ngô thật là hiền lắm. 吳甚極賢...極賢

Tóm lại:

Bằng: 如 hay 若...

Kém: 不及...

...少...於...

Hơn: ...於...

...乎... (ít khi dùng)

...?

Tột bực tương đối: ...最...於...

...之... 最 hay 至 (thường bỏ)

Tột bực tuyệt đối...至, 甚, 頗 ...

Tự-nguyên.

開 Cổ tự: 開 vẽ hai cái tay mở cái then gài cái cửa (xem bộ 169).

第二十五課

掃地。地面多不潔之物必有病菌常與塵垢飛揚汙穢狼藉寔是爲疾病之母與疫癘之媒。故欲先灑水然後持帚掃之而棄於外病菌不能揚害。

掃地

BAI THỨ HAI MƯƠI LĂM

潔 *Khiết* : trong sạch

飛 *Phi* : bay

揚 *Dương* : cất lên — khen ngợi; rõ rệt

狼 *Lang* : chó sói

藉 *Tạ* : nhờ mượn — lót. Có đọc tịch. Lang tạ : bừa bã.

實 *Thực* : Đầy đủ — trái cây

疫 *Dịch* : chứng bệnh truyền nhiễm lây rất mau.

厲 *Lệ*; dịch khí, khí độc

媒 *Môi* : mối manh

先 *Tiên*; trước

灑 *Sái*: rảy nước

持 *Trì* : cầm nắm lấy giữ lại, giúp đỡ

帚 *Trửu* : cái chổi để quét nhà

棄 *Khí* : bỏ đi

ÂM

Tảo địa.

Địa điện đa bất khiết chi vật, tất hữu bệnh quẫn, thường dữ trần cấu phi dương, ô uế lang tạ, thực túc vi bệnh tật chi mẫu, dữ dịch-lệ chi môi. Cố dục tảo, tiên sái thủy, nhiên hậu trì trửu tảo chi, nhi khí ư ngoại bệnh quẫn bất năng dương hại.

NGHĨA:

Quét đất

Mặt đất có nhiều vật không sạch tất có vi trùng thờng cùng bụi bậm bay lên, ô uế dơ bẩn bừa bãi, thực đủ làm mẹ của(sanh ra) bệnh hoạn, môi giới của dịch lệ Bởi vậy muốn quét, trước rảy nước trên mặt đất, sau cầm chổi mà quét, rồi đem đổ ra ngoài, vi trùng không thể bay lên mà hại được.

Văn Phạm 於 在

Hai chữ cũng có nghĩa là ở, ở tại, nhưng cách dùng khác nhau cần phải biết.

a)–Khi phụ nghĩa cho tiếng động từ (verbe) ở trước thì phải dùng 於

Ví-dụ sái thủy ư địa : rảy nước ở mặt đất.

b)–Khi chữ ở hay ở tại là động-từ (verbe) phải dịch là 在 mà không phụ thuộc tiếng động từ nào ở trước Ví dụ : 書在案上 Thư tại án thượng; sách ở trên bàn Không nói được ; 書於案上.

Nếu muốn dùng chữ ư 於 thì phải thêm như vầy 置書於案上 Trí thư ư án thượng ; để sách trên bàn

Tự-nguyên

飛 Có người giảng vẽ hai cánh có lông và chữ 升 thăng là lên; thành chữ phi là bay. Nghe cũng thông nhưng xét cổ tự thì thấy như thế này 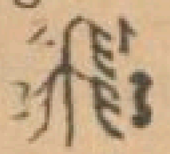 vẽ con hạc đương bay (3) nhìn trên lưng xuống: có đầu (1) cổ cong như các con hạc đang bay; có đuôi; hai bên vẽ hai cánh (3,3) giang ra có thấy cả lông cái.

177 - 革 *Cách* : da, đuổi bỏ
靮 *Đích* : giây cương.

178 - 韋 *Vi* ; da mềm.
韡 *Vĩ* ' thịnh vượng.

179 - 韭 *Cửu* : củ hẹ
韱 *Tiêm* : củ hẹ dại (củ hệ rừng) mỏng

180 - 音 *Âm* : cùng, tiếng, lời, thư
響 Hưởng : tiếng dội lại,

131 - 頁 *Hiệt* : đu
頂 Đỉnh : đỉnh đầu, chóp.

182 - 風 *Phong* : gió, thời
颶 Cụ : bão tố.

183 - 飛 *Phi* : bay.

184 — 食 *Thực* : ăn
飢 Cơ : đói

185 — 首 *Thủ* : đầu
馘 *Quách* : cắt tai trái từ chết

186 — 香 *Hương* : thơm
馚 *Phân* : thơm tho.

187 — 馬 *Mã* ngựa
馮 *Bằng* : ngựa chạy mau

188 — 骨 *Cốt* : xương
髏 *Lâu* : sọ

189 — 高 *Cao*: cao
篙 *Cảo* : cây sào

190 — 髟 *Biểu* : tóc dài sổ xuống
髮 *Phát* : tóc

191 — 鬥 *Đấu* : tranh
鬧 *Náo* : xôn xao

192 — 鬯 *Sưởng* : cỏ thơm
鬱 *Uất* : rườm rà

193 — 鬲 *Lịch* : nồi có chân giạng ra
鬷 *Tông* : nồi

194 — 鬼 *Quỉ* : quỉ ma
魂 *Hồn* : hồn

195 — 魚 *Ngư* : cá
鮑 *Bão* : cá ướp

196 — 鳥 *Điểu* : chim
鳶 *Duyên* : con diều (diều hâu)

197 — 鹵 *Lỗ* : muối
鹽 *Diêm* : muối

198 — 鹿 *Lộc* : nai
麗 *Lệ* : đẹp

第二十六課

簾

夏天氣熱、炎光入戶、用簾遮之。有竹簾、蘆簾、懸於檐際。日出可垂、日入可捲、描繪風景、簾外增光、能涼屋宇、能壯家庭、益利甚焉。

BÀI THỨ HAI MƯƠI SÁU

夏 *Hạ* : mùa hạ — đời nhà Hạ bên Tàu.
炎 *Viêm* : nóng, nồng — đốt cháy.
户 *Hộ* : cửa nhà
用 *Dụng* : dùng — đồ dùng
簾 *Liêm* : mành mành, rèm
遮 *Già* : tre, đón
竹 *Trúc* : tre, trúc
懸 *Huyền* : treo lên
檐 *Thiềm* : mái nhà chìa ra trên thềm nhà
際 *Tế* : bờ, bên, phương — hội họp
狀 *Thùy* : rủ xuống, bỏ xuống, biên giới, gần đến

捲 *Quyển* : cuốn lại
描 *Miêu* : theo kiểu mà vẽ
繪 *Hội* : vẽ
景 *Cảnh* : cảnh; bóng các vật — sáng nhiều
增 *Tăng* : thêm lên
涼 *Lương* : mát, làm mát
宇 *Vũ* : mái nhà; chỗ không gian (vũ trụ)
益 *Ích* : ích lợi, có ích — thêm nhiều lên;
利 *Lợi* : lợi; tiện — tiền lời
焉 *Yên* : vậy

ÂM **Liêm**

Hạ thiên khí nhiệt, viêm quang nhập hộ, dụng liêm già chi. Hữu trúc liêm, hữu lô liêm huyền ư thiềm tế, nhật xuất khả thùy, nhật nhập khả quyển. Miêu hội phong cảnh, liêm ngoại tăng quang, năng lương ốc vũ, năng tráng gia đình, ích lợi thậm yên.

NGHĨA **Mành.**

Trời mùa hạ khí trời nóng nực, ánh nóng vào nhà (cửa) dùng mành mà che. Có mành (bằng) trúc, có mành (bằng) lau, treo nơi bờ thềm (mái thềm) mặt trời mọc khá rủ xuống, mặt trời lặn khá cuốn lên. (Nếu) vẽ phong cảnh, (thì) ngoài mành tăng thêm đẹp (sáng), làm mát được nhà cửa, làm đẹp được nhà sân, ích lợi rất nhiều vậy —

Văn-phạm 焉

Chữ yên, khi đặt cuối câu, dùng để cho êm tai, và để nói dứt câu chuyện kể ở trên, nhưng không có ý bình phẩm gì (như chư tai chẳng hạn).

Ví dụ: ích lợi thậm yên: rất là ích lợi.

Chú ý: có người quen đọc là nhiên, hay diên, vì nó đọc, có nghĩa và cách dùng hơi giống chữ nhiên 然 Cũng như chữ nhiên, khi ở sau tiếng trọng từ, nó làm cho tiếng ọng từ hóa thành phó từ (adverbe).

Ví dụ: 欣然 欣然 (*Xem bài 22*)

Tự nguyên

夏 Cổ tự vẽ người ta(1) đi chậm chậm 2 (tuy (2 là ít, hai tay 3, 3, bỏ thõng xuống Mùa hè bên Tàu các nông phu đã cầy cấy xong rồi ở không chỉ chờ lúa chín.

垂 Cổ tự 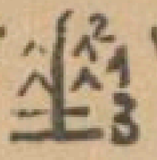 vẽ hình lá cây 1 ở cành cây 2 rũ xuống đất 3.

214 bộ

199 - 麥 *Mạch*: lúa mạch nha
麴 Khúc: men

200 - 麻 *Ma*: cây gai
麾 Huy: làm hiệu, vẫy

201 - 黃 *Hoàng*: vàng
廣 Quảng: rộng

202 - 黍 *Thử*: thứ kê (millet à paucicules)
黎 Lê; đen, người thứ dân, họ Lê

203 - 黑 *Hắc*: đen, tối.
點 Điểm: chấm, gọi tên, ghi giọt, vết xấu

204 - 黹 *Trỉ*: đồ thêu, thêu khâu.
黻 Phất: chữ thêu, đồ tế phục.

205 - 黽 *Mảnh*: con cóc
鮀 Đà: con (cá) sấu.

206 - 鼎 *Đỉnh* : cái vạc cúng, tiếng chuông.
鼏 Mịch : cái nắp đỉnh.

207 - 鼓 *Cổ* : cái trống, đánh
鼙 Bề : trống để trên lưng ngựa khi đánh giặc

208 - 鼠 *Thử* : con chuột
鼯 Ngô : con sóc bay (écureuil volant).

209 - 鼻 *Tỵ*: cái mũi.
鼽 *Cừu* : sổ mũi.

210 - 齊 *Tề* : bằng nhau, cùng nhau.
齋 *Trai* : chay, sạch.

211 - 齒 *Xỉ* : răng
齔 Sần: răng sữa

212 - 龍 *Long* : con rồng
籠 Lung: lồng chim.

213 - 龜 *Qui* : con rùa.

214 - 龠 *Dược* : ống sáo
龥 Dụ: cầu cứu, nài xin (Hết)

Thành-ngữ.

Trúc bạch : 竹帛 Người đời xưa dùng thẻ tre viết chữ làm sách là trúc, dùng lụa làm cờ là bạch. Hễ người có công đức thì được biên công vào sách, ghi lên mặt cờ, nên nói rằng: công thùy trúc bạch.

Trúc lâm thất hiền : 竹林七賢 bảy ông hiền (sages) ở rừng trúc, bảy người học giả ở đời Tấn là Kê-khang, Nguyễn - Tịch, Sơn Đào, Hướng - Tự, Lưu-Linh, Nguyễn-Hàm, Vương-Nhung, cùng nhau đi chơi ở Trúc-lâm, đời gọi là trúc lâm thất hiền.

Lương hữu 凉友 bạn mát, tên riêng để gọi cái quạt.

第二十七課

告諸學者　此課是第二十七課。課中使諸學者用得五百字餘、是乃漢文自學六分之一。今後勉諸學者以有恆為主不以一時之興而躁進不因畏難之心而懈倦今日如是明日如是學與日俱進、自始至終常守此心無一學不能成就。

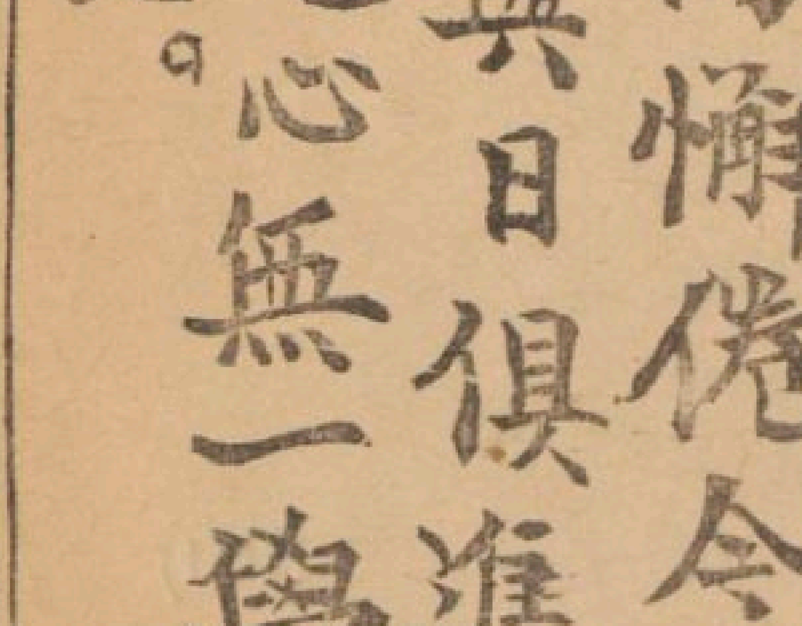

BAI THỨ' HAI MƯƠI BẢY

興 *Hưng*: nổi lên, thịnh vượng
Hứng: đắc ý

課 *Khóa*: bài dạy — thi hạch

使 *Sử*: khiến, sai bảo
sứ: phụng mệnh đi nước ngoài, người sứ thần

得 *Đắc*: được

字 *Tự*: chữ — tên chữ của người; nuôi

乃 *Nãi*: bởi thế mới té ra, hóa ra, mớ lên—của mầy

漢 *Hán*: đứa, hắn, nhà Hán

文 *Văn*: chữ, bài, sự học—đồng tiền, quan văn

分 *Phân*: chia—10 ly
Phần: một góc trong toàn thể
Phận: chức trách của người

勉 *Miễn*: khuyên—cố gượng

恒 恆 *Hằng*: thường; giữ được lâu; sẵn có

躁 *Táo*: nóng nảy, hấp tấp — rối loạn

因 *Nhân*: nhân theo, bởi vì

畏 *Uý*: sợ

難 *Nan*: khó
Na: tốt, thịnh—khu trừ
Nạn: tai vạ nguy hiểm—hồi điều khó khăn

此 *Thử*: ấy

懈 *Giải*: chậm trễ

倦 *Quyện*: mỏi chán, làm biếng

俱 *Câu*: cùng với—đều, in nhau

始 *Thủy*: mới, trước, bắt đầu

終 *Chung*: sau, cuối cùng, trọn vẹn

就 *Tựu*: nên, thành việc — tới, đến

ÂM **Cáo chư học-giả,**

Thử khóa thị đệ nhị thập thất khóa; khóa trung sử chư học giả dụng đắc ngũ bách tự dư, thị nãi Hán-văn-tự-Học lục phần chi nhất-Kim hậu miễn chư học-giả dĩ hữu hằng vi chủ, bất dĩ nhất thời chi hứng nhi táo tiến, bất nhân úy nạn chi tâm nhi giải quyện; kim nhật như thị, minh nhật như thị, học vấn dữ nhật câu tấn; tự thủy chí chung thường thủ thử tâm, vô nhất học bất năng thành-tựu.

NGHĨA **Thưa chư học-giả,**

Bài này là bài thứ hai mươi bẩy; trong các bài (từ trên) khiến chư học giả dùng được hơn năm trăm chữ, ấy là một phần sáu của Hán-văn-tự-học. Từ rày khuyên chư học giả lấy hằng tâm (constance) làm chủ, không vì sự hứng ý một lúc mà hấp tấp đi mau, không vì lòng sợ khó mà lười biếng; ngày nay như thế, ngày mai như thế (có hằng tâm),(thì)học vấn cùng với ngày mà tiến;từ đầu chí cuối thường giữ lòng ấy (thì) không có một sự học nào mà không thành-tựu—

Tự-nguyên.

文 Cổ tự vẽ các đường giao hoành với nhau , rồi sau có nghĩa là bức vẽ, hình vẽ, chữ.

恆 Cổ tự vẽ chiếc thuyền (1) đi từ mé bên này(2)chí mé bên kia (2); cái tâm (3) mình như chiếc thuyền, đi từ từ không mau không chậm cho đến bến, tiêu biểu được sự hằng-tâm.

Những điều cần biết thêm trong 214 bộ.

1 — *Chữ chỉ* 夂 (đến) *và chữ tuy* 夊 (đi lần lần) có khi viết giống nhau nhưng chớ lẫn lộn.

a)—Chữ chỉ thì ở trên 降 giáng : xuống, 逢 phùng : gặp.

b —Chữ tuy thì ở dưới 後 hậu : sau; 陵 lăng : mả (như lăng tẩm nhà vua).

Nhớ *«Chỉ vi thủy, tuy vi tùy»* Chỉ làm đầu, tuy **đi theo.**

2— *Chữ Phộc(có đọc bộc)* 攴,攵 *là đánh,* thì đứng bên cạnh :

Ví dụ 收 Thâu : thâu, góp.

Chớ lộn với hai chữ trên.

3 — *Chớ lộn chữ* 爿 *«tường : tấm ván» với* 片 *«phiến : tờ thẻ»*

4— *Chữ lộn* 罒 *(mục là mắt) với* 罒 *(võng là lưới).* Hai chữ khi viết ở trên đầu thì cũng viết giống như nhau. Nhưng phải xét nghĩa thì mới biết chữ đó là mục hay là võng—

Ví-dụ : a) 衆 chúng : nhiều người. Đó là bộ mục (nhiều con mắt.)

睪 dịch : dò xét, rình bắt. Cũng là bộ mục (rình xét thì phải dùng mắt).

b) 罪 tội : tội. Bộ võng vì ý hợp với ý bắt buộc (lưới phép luật).

罰 Phạt : phạt. Bộ võng vì cũng hợp ý với ý bắt buộc (lưới phép luật).

5—*Chớ lộn bộ* 月 *(tháng) với bộ* 月 *nhục (thịt)*

Khi in thì giống nhau, phải suy xét từng nghĩa mới biết là bộ nào.

Khi viết, phải viết hai ngang bằng trong chữ nguyệt 月, và một ngang bằng, một ngang sóc lên trong chữ nhục 月 —

6—Chớ lộn bộ ấp (phần đất) 阝 với bộ phụ (gò đống) 阝

Chữ ấp đứng bên hữu (鄉), chữ phụ bên tả (陳)

7 - *Chớ lộn bộ ấp* 阝 *với bộ tiết (đốt tre mắt tre)* 卩

卿 Khanh : chàng, ngài, quan tướng.

鄉 Hương : làng

Chú ý : bộ tiết khi viết ở dưới thì : 㔾 .

BÀI THỨ HAI MƯƠI TÁM

Nên nhớ kỹ

Học giả có thật nhớ các chữ này viết ra thế nào hay không : thụy, thùy, song, hân, cận, (gần), tầm, tảo, hành, táo tiến, dao duệ, giao hữu, cảnh, ảnh, quẫn, uế, vi, vệ, phồn, văn(nghe),giao,du (chơi), hại, khiết, lang tạ, thực (đủ), thực (trồng), sái, khí (bỏ), khí (không khí, hơi), liêm, lô, huyền, tế. vũ (nhà) vũ (mưa),thủ (giữ) nan, hán quyền, quyện, giải y, giải quyện.

Bài làm *Dịch* :

1— Vui (trạng-từ), vui (phó-từ)

2— Ngô sinh vui hơn Trần-Sinh

3— Hồ-Sinh cũng vui hơn Trần Sinh

4— Trần-Sinh không vui bằng Lý-Sinh

5— Tuổi của anh nhiều hơn tuổi tôi

6— Nhà này rất lấy là nguy-nga tráng-lệ.

7— Trăng sáng như ban ngày

8— Tôi là nhỏ nhất.

9—道之不行久矣 là nghĩa gì, 之 là gì ?

10—聞之不如學之 là nghĩa gì, 之 là gì ?

Cần biết thêm

Lương, hàn, lãnh, ôn, viêm, nhiệt.

Lương: 凉 : mát (thừa lương : hứng mát).

Hàn : 寒 : lạnh (hàn-vi, lạnh ít, nghèo hèn)

Lãnh : 冷 : lạnh lẽo, lạnh lắm, rét.

Ôn : 温 : ấm (đối với lương)

Viêm : 炎 : nóng, nồng (nhiều hơn ôn, ít hơn nhiệt)

Nhiệt : 熱 : nóng (đối với hàn).

Đồng-âm.

Thực : 實 đủ; 寔 thật . 植 trồng, 食 ăn, 蝕 ăn lấn (nhật thực, nguyệt thực)

Vi : 爲 làm; 微 nhỏ, 違, bỏ, trái (như trái) phép

Giải: 解 cởi; 懈 chậm trễ 蟹 con cua.
Trần 陳 họ Trần, bày, cũ, lâu năm; 塵 bụi.
Thủ: 首 đầu, 守 giữ, 取 lấy, 手 tay.

Đồng nghĩa Muốn dịch chữ *Nhà* thì có mấy chữ?

1·— 家 *Gia* là nhà, có ý nói nhiều người ở dưới một cái nóc nhà, rồi sau có ngụ ý là gia-đình.
2·— 室 *Thất* là nhà ở, thường ở phía trong; buồng vợ, lấy vợ, lấy chồng (gia thất).
3.— 屋 *Ốc*: nóc nhà
4·— 房 *Phòng*: nhà nhỏ, buồng, phòng. Mao phòng: nhà nhỏ bằng cỏ danh (tranh).
5·— 舍 *Xá*: nhà nhỏ (tệ xá) nhà khách quán (lữ xá)
6·— 宮 *Cung*: nhà lớn (cung điện nhà vua); nhà ở trong.
7·— 棧 *Sạn*: cái nhà gác, cái sàn (Tửu-lâu khách sạn)
8·— 庵 *Am*: nhà con để tu
9·— 殿 *Điện*: nhà thờ thần, chỗ vua ngự.
10· 宅 *Trạch*: nhà ở, chỗ ở, chỗ đã sinh cơ lập nghiệp và đã định ở đấy lâu dài (thổ trạch).

Chữa bài

1) 樂 樂然 = 樂焉
2) 吳生樂於陳生
3) 胡生亦樂於陳生
4) 陳生樂不及李生陳生少樂於李生
5) 兄年長於我
6) 此家極是巍峨壯麗
7) 月明如晝
8) 吾年最少
9) Xem bài 23, văn-phạm n· 3
10) Xem bài 23, văn-phạm n· 5

衛生
月下夜遊
趣心樂志
開門

風景
恆心為主
掃地
告諸學者
日入
可捲

BÀI THỨ HAI MƯƠI CHÍN

Học ôn lại từ bài 28 đến bài 15

BÀI THỨ BA MƯƠI

Học ôn lại từ bài 14 đến bài 1

Tác-giả giữ bản quyền